TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1384 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 21, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/*To*:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Ha Noi Stock Exchange,

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất bán niên năm 2025 sau soát xét với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:/ *Pursuant to Clause 3, Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance about Guidelines on disclosure of information on the stock market, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) disclose the reviewed Interim Consolidated Financial Statements for the first 6 months of 2025 to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam/ *PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: PVS

- Địa chỉ/ *Head Office*: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh/ *5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại/ *Tel*: 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929

- Email: ptsc@ptsc.com.vn

- Website: www.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

- BCTC bán niên 2025 đã được soát xét/ *The reviewed Interim Financial Statements for the first 6 months of 2025.*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc*);/ The Separate Financial Statements (Listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);*

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ *The Consolidated Financial Statements (Listed organization with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ *The Consolidated Financial Statements (Listed organizations have their own accounting units and accounting apparatus).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:/ *Cases requiring an explanation of reasons:*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement of The Consolidated Financial Statements changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.*

☑ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case Yes:*

☑ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 21/8/2025 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn./ *This information was published on PTSC's website on August 21, 2025, at: www.ptsc.com.vn.*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025 (theo Báo cáo tài chính Hợp nhất):/ ***Report on transactions worth 35% or more of total assets in 2025 (as per The Consolidated Financial Statements):*** Có/ *Yes*

- Nội dung giao dịch/ *Content of Transaction*: Hợp đồng Cung cấp, vận hành và bảo dưỡng Kho nổi chứa và xuất Dầu khí (FSO), ký giữa Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam – Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc và Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam./ *Time Charter Contract for the provision and charter of FSO facility between Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Phu Quoc Petroleum Operating Company and PetroVietnam Technical Services Corporation.*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán*)/ *Ratio of transaction value/total asset value of the Company (%) (based on the audited Consolidated Financial Statements for 2024):* trên 35%/ *Over 35%.*

- Ngày hoàn thành giao dịch/ Completion date of Transaction: 14 năm kể từ khi Hợp đồng được ký kết/ *14 years from the signing date of the Contract.*

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

Trân trọng././ *Sincerely./.*

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As mentioned above*;
- BKS, HĐQT/ *BOS, BOD*;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/ *PTSC President&CEO (for reporting)*;
- PTGĐ Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/ *Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);*
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ *Archive*:VT, BTK/*DC,SEC*.

Tài liệu gửi kèm/ *Enclosed document:*
- Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2025/ *The reviewed Interim Consolidated Financial Statements for the first 6 months of 2025;*
- Công văn số 1381/PTSC-TCKT/ *Letter No.: 1381/PTSC-TCKT.*

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 68

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Thành viên (từ ngày 03 tháng 3 năm 2025)
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (đến ngày 03 tháng 3 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng Ban
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100150577 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Deloitte.

Chi nhánh Công Ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
Số 57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0430 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 07 tháng 8 năm 2024, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán này, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2025, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Đào Thái Thịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 18 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**25.420.697.622.927**	**23.882.307.235.252**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**12.676.864.228.102**	**11.421.530.345.030**
1.	Tiền	111		8.989.823.957.620	7.137.281.291.449
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.687.040.270.482	4.284.249.053.581
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**4.358.329.980.567**	**3.886.136.152.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.358.329.980.567	3.886.136.152.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.378.980.150.495**	**6.243.893.215.927**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.728.516.722.896	4.706.373.473.651
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.302.631.817.426	503.153.960.633
3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	622.954.894.225	315.652.153.309
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.160.849.857.727	943.219.909.539
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(435.973.141.779)	(224.506.281.205)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**1.386.909.885.275**	**1.830.251.469.172**
1.	Hàng tồn kho	141		1.399.123.192.110	1.842.464.776.007
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.213.306.835)	(12.213.306.835)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**619.613.378.488**	**500.496.053.123**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	79.113.646.852	49.689.840.111
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		537.996.152.108	449.424.331.983
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	2.503.579.528	1.381.881.029

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**10.312.411.774.447**	**10.194.501.123.763**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**30.794.082.254**	**97.115.488.107**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	30.794.082.254	97.115.488.107
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.554.555.874.725**	**3.587.779.562.584**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.492.072.330.943	3.525.960.023.388
	- Nguyên giá	*222*		*14.217.348.184.019*	*13.956.342.462.787*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.725.275.853.076)*	*(10.430.382.439.399)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	62.483.543.782	61.819.539.196
	- Nguyên giá	*228*		*202.032.272.810*	*198.039.222.348*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(139.548.729.028)*	*(136.219.683.152)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**15**	**157.292.053.131**	**159.659.689.059**
	- Nguyên giá	*231*		*229.280.786.454*	*229.280.786.454*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(71.988.733.323)*	*(69.621.097.395)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**16**	**481.937.633.142**	**429.933.764.113**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		21.333.470.442	69.815.950.708
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		460.604.162.700	360.117.813.405
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**4.892.573.879.559**	**4.730.390.622.099**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.879.831.602.455	4.728.578.179.791
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.257.722.896)	(1.187.557.692)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.000.000.000	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.195.258.251.636**	**1.189.621.997.801**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	770.699.494.485	784.763.707.090
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	396.366.706.075	375.171.360.076
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	18	28.192.051.076	29.686.930.635
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**35.733.109.397.374**	**34.076.808.359.015**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**20.669.793.671.794**	**19.337.280.616.621**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**14.770.138.018.640**	**13.938.456.255.382**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.917.406.375.842	4.654.388.657.496
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	524.364.342.742	345.599.155.293
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	173.355.708.422	406.066.567.462
4.	Phải trả người lao động	314		1.042.994.920.486	926.584.792.827
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	5.694.709.895.923	4.674.139.938.415
6.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	8	591.536.008.363	184.744.107.346
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	13.833.730.207	165.423.135.753
8.	Phải trả ngắn hạn khác	319	24	690.170.655.625	652.288.123.957
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	874.157.280.442	869.214.138.968
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	390.101.443.544	353.270.134.995
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	857.507.657.044	706.737.502.870
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.899.655.653.154**	**5.398.824.361.239**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	1.627.719.964.546	1.788.188.840.740
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	22	-	7.795.780
3.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	175.974.764.468	177.776.564.360
4.	Phải trả dài hạn khác	337	24	421.400.385	180.851.485
5.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	780.299.710.066	790.109.474.218
6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	799.243.143.528	741.277.938.098
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	2.514.423.123.321	1.899.436.600.359
8.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	1.573.546.840	1.846.296.199

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**15.063.315.725.580**	**14.739.527.742.394**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**29**	**15.063.315.725.580**	**14.739.527.742.394**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.779.662.900.000*	*4.779.662.900.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		349.934.690.410	349.934.690.410
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		596.767.277.986	521.646.163.782
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.238.462.079.041	3.795.997.118.958
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.997.068.415.366	4.081.757.331.087
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.316.098.947.422*	*3.045.814.800.046*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*680.969.467.944*	*1.035.942.531.041*
7.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	30	1.061.803.302.777	1.170.912.478.157
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**35.733.109.397.374**	**34.076.808.359.015**

Nguyễn Thị Tố Thanh	**Nguyễn Văn Bảo**	**Trần Hồ Bắc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**33**	**13.373.694.662.206**	**9.282.080.531.397**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	624.909.836	1.060.026.349
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**13.373.069.752.370**	**9.281.020.505.048**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	12.674.690.085.823	8.782.224.059.024
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**698.379.666.547**	**498.796.446.024**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	561.089.547.980	290.350.398.904
7.	Chi phí tài chính	22	37	57.245.661.340	57.789.849.901
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*35.222.099.239*	*30.420.120.565*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	5	443.732.029.908	433.699.691.594
9.	Chi phí bán hàng	25	38	45.593.979.638	42.434.257.934
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	769.281.586.764	516.567.865.859
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**831.080.016.693**	**606.054.562.828**
12.	Thu nhập khác	31		14.685.768.199	61.568.416.634
13.	Chi phí khác	32		8.606.047.435	17.716.028.862
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	**40**	**6.079.720.764**	**43.852.387.772**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**837.159.737.457**	**649.906.950.600**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41	204.248.466.564	146.893.572.595
17.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	17.989.590.852	(10.998.057.262)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**614.921.680.041**	**514.011.435.267**
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		690.128.896.555	496.201.555.117
	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(75.207.216.514)	17.809.880.150
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	1.122	658
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	42	1.122	658

Nguyễn Thị Tố Thanh	**Nguyễn Văn Bảo**	**Trần Hồ Bắc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***837.159.737.457***	***649.906.950.600***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	320.151.374.133	291.513.801.123
	Các khoản dự phòng	03	863.354.857.289	(33.752.422.826)
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(244.917.519.657)	(34.767.913.791)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(626.712.906.918)	(561.722.535.405)
	Chi phí lãi vay	06	35.222.099.239	30.420.120.565
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.184.257.641.543***	***341.598.000.266***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(383.973.092.736)	(493.121.493.358)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	493.318.943.722	(52.006.678.616)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	560.007.729.053	(49.874.090.011)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(15.359.594.136)	18.767.957.343
	Tiền lãi vay đã trả	14	(36.872.326.411)	(30.729.903.286)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(339.547.231.072)	(120.460.742.349)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(171.634.875.321)	(169.609.074.901)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.290.197.194.642***	***(555.436.024.912)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(354.953.787.044)	(542.304.708.331)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.388.491.419	1.114.619.603
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.693.063.280.622)	(1.664.055.023.675)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.210.465.000.000	2.997.768.607.180
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	563.647.042.608	753.821.749.393
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(272.516.533.639)***	***1.546.345.244.170***

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	810.996.775.539	708.701.620.645
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(815.863.398.217)	(612.931.710.492)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.385.348.300)	(2.732.838.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(27.251.970.978)***	***93.037.071.253***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**990.428.690.025**	**1.083.946.290.511**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**11.421.530.345.030**	**5.757.120.569.689**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	264.905.193.047	105.633.055.941
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**12.676.864.228.102**	**6.946.699.916.141**

Nguyễn Thị Tố Thanh	**Nguyễn Văn Bảo**	**Trần Hồ Bắc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 12, được Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") (Tên trước đây: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 29.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 8.137 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.453 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty có 07 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện; 12 công ty con sở hữu trực tiếp; 06 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp và 02 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, Thành phố Cần Thơ
6	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội
8	Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*)	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Ngày 08 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 10 tháng 01 năm 2025 với mã số chi nhánh 0100150577-036. Trụ sở hoạt động tại Khách sạn Dầu khí, số 09 Hoàng Diệu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*)	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				%	%	%	%
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV (***)	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

(*) Ngày 20 tháng 01 năm 2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là 23 tháng 01 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định.

(**) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 11 tháng 11 năm 2024, Cục Doanh thu Nội địa Malaysia (Inland Revenue Board) đã ban hành Thư xác nhận PTSC Labuan đã hoàn thành nghĩa vụ thuế. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2024, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan sẽ giải thể từ ngày 27 tháng 3 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PTSC Labuan đã hoàn tất quá trình giải thể theo quy định.

(***) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ.

Từ năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của công ty con – PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 – 45
Máy móc và thiết bị	01 – 20
Thiết bị văn phòng	01 – 10
Phương tiện vận tải	01 - 30
Tài sản cố định khác	03 - 08

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm quản lý và các tài sản vô hình khác.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	1 - 8
Tài sản vô hình khác	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian thuê.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ, chi phí công cụ, dụng cụ, thuê bãi, cơ sở hạ tầng và chi phí khác được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu hồi là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với hoạt động của Tổng công ty ở nước ngoài, tài sản và công nợ liên quan được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng công ty.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	9.665.407.926	8.075.403.105
Tiền gửi ngân hàng	8.980.131.881.211	7.129.195.752.388
Tiền đang chuyển	26.668.483	10.135.956
Các khoản tương đương tiền (*)	3.687.040.270.482	4.284.249.053.581
	12.676.864.228.102	**11.421.530.345.030**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,5% đến 5,8%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (i)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	*4.358.329.980.567*	*4.358.329.980.567*	*3.886.136.152.000*	*3.886.136.152.000*
Dài hạn (ii)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	*11.000.000.000*	*11.000.000.000*	-	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 1,6% đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,6% đến 5,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương ("Oceanbank") là 180.745.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 186.745.000.000 đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Từ năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 18 tháng đến 24 tháng sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2026 và ngày 07 tháng 01 năm 2027 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất là 5,1%/năm và 5,3%/năm.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	*1.652.802.039.235*	*4.879.831.602.455*	*-*	*1.652.802.039.235*	*4.728.578.179.791*	*-*
- Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	*(1.257.722.896)*	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	*(1.187.557.692)*
	1.655.802.039.235	**4.882.831.602.455**	**(1.257.722.896)**	**1.655.802.039.235**	**4.731.578.179.791**	**(1.187.557.692)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Rong Doi MV12 Private Limited (i)	106.022.400	-	106.022.400	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	292.324.455.887	*1.801.332.897.165*	292.324.455.887	1.869.017.158.820
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	156.473.118.448	*861.131.081.298*	156.473.118.448	847.697.039.707
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	340.800.232.500	823.051.000.895	340.800.232.500	775.848.651.644
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	641.415.780.000	1.347.817.930.451	641.415.780.000	1.192.671.170.275
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	171.957.430.000	-	171.957.430.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	21.600.000.000	33.217.940.780	21.600.000.000	29.143.312.115
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)	28.125.000.000	13.280.751.866	28.125.000.000	14.200.847.230
	1.652.802.039.235	**4.879.831.602.455**	**1.652.802.039.235**	**4.728.578.179.791**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh và công ty liên kết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.652.802.039.235	1.652.802.039.235
Kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:		
Số dư đầu kỳ	3.075.776.140.556	3.290.159.686.875
Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm (*)	443.732.029.908	864.280.331.695
Cổ tức được chia	(386.380.000.000)	(1.216.692.250.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong kỳ/năm	93.901.392.756	138.028.371.986
Số dư cuối kỳ	**4.879.831.602.455**	**4.728.578.179.791**

(*) Trong đó, chi tiết lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	229.325.001.563	222.926.522.986
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	120.662.178.802	95.676.205.347
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	65.885.509.997	89.222.181.967
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	24.704.806.250	23.489.159.456
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	4.074.628.665	2.315.190.718
Rong Doi MV12 Private Limited (i)	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)	(920.095.369)	70.431.120
	443.732.029.908	**433.699.691.594**

(i) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Rong Doi MV12") với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Từ ngày 01 tháng 11 năm 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V ("ZNEP") thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.

(ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard ("MISC") vào năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") với sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chồng lấn Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") với sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 07 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.

(iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO "Ruby II"). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO "Ruby II" được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 09 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

(iv) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

(v) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO "PTSC Lam Son") cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Son JOC tiếp tục thuê FPSO "PTSC Lam Son". Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống còn 60.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ) cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

(vii) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải ("Cảng Thị Vải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

(viii) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201093188 cấp lần đầu ngày 02 tháng 7 năm 2010 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 136.732.500.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 20,57% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 10,49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	*3.000.000.000*	*(1.257.722.896)*	*3.000.000.000*	*(1.187.557.692)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng công ty trong Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là 1,49%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.187.557.692	1.216.918.540
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	70.165.204	(29.360.848)
Số dư cuối kỳ	**1.257.722.896**	**1.187.557.692**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn các bên thứ ba		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	171.115.914.639	-
Larsen & Toubro Limited (L&T)	166.373.960.478	-
Văn phòng điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại TP. Hồ Chí Minh	136.689.064.793	414.055.919.654
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	52.331.042.126	29.322.850.005
Văn phòng điều hành Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại TP. Hồ Chí Minh	51.963.173.171	79.234.131.049
North Oil Company	51.128.282.406	75.883.995.370
Sea Energy Marine Services LLC	51.070.291.201	40.995.958.038
Baltec IES Proprietary Limited	46.646.249.363	104.320.995.601
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	44.103.542.633	64.545.993.773
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại TP. Hồ Chí Minh	41.435.965.143	45.906.381.214
Cục Xăng dầu/Tổng Cục Hậu cần - Kỹ thuật	40.048.997.396	-
Khác	807.407.998.457	1.222.668.461.707
	1.660.314.481.806	**2.076.934.686.411**
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 45)	2.068.202.241.090	2.629.438.787.240
	3.728.516.722.896	**4.706.373.473.651**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	89.265.753.743	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí và Năng lượng Bình Minh	72.342.852.787	16.125.542.584
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	69.402.634.568	-
Công ty TNHH Taka Việt Nam	61.519.314.405	188.350.160
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thăng Uy	48.064.168.200	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	47.811.757.548	6.183.583.065
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	45.947.924.323	38.333.475.683
Công ty Cổ phần Cầu trục và Thiết bị AVC	43.365.672.000	18.585.288.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	36.945.510.000	-
Công ty TNHH Sarens (Việt Nam)	34.375.164.930	7.793.096.142
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Mogene	34.130.305.381	20.190.334.480
Bên thứ ba khác	441.571.737.842	203.283.633.671
	1.125.356.745.861	**411.297.253.919**
b. Trả trước cho các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 45)	177.275.071.565	91.856.706.714
	1.302.631.817.426	**503.153.960.633**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

8. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	622.954.894.225	315.652.153.309
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(591.536.008.363)	(184.744.107.346)
	31.418.885.862	**130.908.045.963**
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	21.515.305.282.981	17.788.319.997.138
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(21.483.886.397.119)	(17.657.411.951.175)
	31.418.885.862	**130.908.045.963**

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu		-
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B	354.091.611.475	126.330.342.554
Dự án CHW2204	-	94.493.108.556
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ thuộc dự án khí Lô B	225.543.658.556	70.666.481.739
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	20.732.107.522	20.732.107.522
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	19.276.003.676	-
Khác	3.311.512.996	3.430.112.938
	622.954.894.225	**315.652.153.309**
Phải trả		
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	2.767.979.937	106.490.535.283
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	292.972.002.641	78.253.572.063
Gói thầu EPC - Hạng mục "xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Lọc hóa dầu Miền Nam Việt Nam	219.555.141.502	-
Dự án CHW2204	64.991.377.604	-
Thỏa thuận ưu tiên chế tạo và cung cấp chân đế điện gió ngoài khơi – Dự án Formosa 4 tại Đài Loan	9.647.368.980	-
Khác	1.602.137.699	-
	591.536.008.363	**184.744.107.346**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

9. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp				
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	246.638.299.936	-	-	-
Hanwha Ocean Company Limited	105.780.875.155	-	82.205.852.489	-
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	34.757.743.628	-	1.186.227.628	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	33.826.339.638	-		-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	28.422.704.149	-	23.213.473.567	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	24.836.135.555	-	40.735.524.280	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	17.984.983.985	-		-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	17.274.259.207	-	1.165.073.717	-
Văn phòng điều hành Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại TP. Hồ Chí Minh	16.122.249.407	-	26.185.698.057	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	16.019.868.743	-	6.904.078.523	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	11.974.547.967	-	-	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	4.116.869.744	-	24.136.674.787	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	6.397.656.979	-	28.053.017.797	-
Liên danh TPSK	-	-	164.393.429.824	-
Khác	93.715.289.030	-	72.836.718.873	-
Phải thu tiền thuê đất (*)	288.149.664.867	(288.149.664.867)	243.210.333.453	(72.963.100.036)
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	60.371.960.910	-	56.046.617.927	-
Ký quỹ, ký cược	56.876.842.238	-	31.226.487.683	-
Tạm ứng	12.797.429.223	-	12.349.794.391	-
Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ	27.701.705.140	-	28.087.409.488	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	-	10.632.042.898	-
Khác	46.452.389.328	(5.065.396.915)	90.651.454.157	(4.853.340.920)
	1.160.849.857.727	**(293.215.061.782)**	**943.219.909.539**	**(77.816.440.956)**
Trong đó:				
Phải thu khác từ Bên liên quan (Thuyết minh số 45)	*425.338.897.068*		*420.901.132.497*	

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

(*) Đây là khoản phải thu trích trước liên quan đến tiền thuê đất tại diện tích 39,8 ha và 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, căn cứ quy định tại hợp đồng ký kết giữa các bên, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình, một công ty con của Tổng công ty là bên cho thuê sẽ thu lại số tiền này từ bên đi thuê là Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí khi có phát sinh nghĩa vụ liên quan đến tiền thuê đất như được trình bày tại các Thuyết minh 26 và 44.

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký quỹ, ký cược	15.868.286.981	82.189.692.834
Khác	14.925.795.273	14.925.795.273
	30.794.082.254	**97.115.488.107**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	10.172.738.444	24.948.390.570	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	Trên 3 năm
Sapura Offshore Sdn Bhd	11.208.132.191	-	11.208.132.191	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Marsol Offshore Construction LLC	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm
Khác	220.869.522.751	194.004.255.931	26.865.266.820	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	288.285.203.063	**204.176.994.375**	**84.108.208.688**	
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	15.793.562.432	86.384.514	15.707.177.918	Trên 3 năm
Trong nước				
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.332	-	15.098.497.332	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Nước ngoài				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.298.544.758	411.461.340	13.887.083.418	Trên 3 năm
Bên liên quan khác	213.164.587.414	204.156.547.893	9.008.039.521	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	263.304.265.056	**204.654.393.747**	**58.649.871.309**	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba	5.919.151.862	5.735.681.572	183.470.290	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	194.449.747.469	2.849.072.640	191.600.674.829	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	99.398.062.679	-	99.398.062.679	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	953.892.701	2.032.853.984	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Bên liên quan khác	6.418.481.062	6.418.481.062	-	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
	303.253.037.895	**10.221.446.403**	**293.031.591.492**	
	860.761.657.876	**424.788.516.097**	**435.973.141.779**	

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	10.172.738.438	24.948.390.576	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	Trên 3 năm
Sapura Offshore Sdn Bhd	11.208.132.191	607.965.637	10.600.166.554	Trên 2 năm - Dưới 3 năm
Marsol Offshore Construction LLC	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm
Khác	76.656.896.716	46.780.648.072	29.876.248.644	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	144.072.577.028	**57.561.352.147**	**86.511.224.881**	
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	25.820.593.990	2.402.984.055	23.417.609.935	Trên 3 năm
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.244.463.477	351.612.063	13.892.851.414	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Khác	8.756.111.071	5.935.528.004	2.820.583.067	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	68.868.739.490	**8.690.124.122**	**60.178.615.368**	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	154.081.151.000	107.856.805.700	46.224.345.300	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	89.129.182.453	62.390.427.717	26.738.754.736	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	982.478.405	2.004.268.280	Trên 1 năm - Dưới 3 năm
Khác	5.698.145.280	2.849.072.640	2.849.072.640	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
	251.895.225.418	**174.078.784.462**	**77.816.440.956**	
	464.836.541.936	**240.330.260.731**	**224.506.281.205**	

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	10.186.849.235	-	4.465.401.583	-
Nguyên liệu, vật liệu	715.799.517.167	(7.962.005.854)	694.363.682.960	(12.213.306.835)
Công cụ, dụng cụ	41.291.200.425	(4.251.300.981)	27.280.755.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	628.136.516.326	-	1.073.292.198.880	-
Hàng hoá	3.709.108.957	-	43.062.736.781	-
	1.399.123.192.110	**(12.213.306.835)**	**1.842.464.776.007**	**(12.213.306.835)**

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	303.906.799.330	787.960.422.535
Gói thầu 4.9 - Thi công Xây dựng, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay	122.138.386.339	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	26.559.522.175	22.574.845.088
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	26.029.039.818	23.403.113.106
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	19.276.003.676	-
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	11.814.941.243	8.628.887.916
Dự án CHW2204	10.984.298.783	134.041.828.143
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Lọc hóa dầu Miền Nam	10.628.848.891	-
Dịch vụ cung cấp FPSO	23.367.355.992	15.158.827.486
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	-	7.453.112.533
Dự án Baltica 2	-	17.049.539.821
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B	-	16.881.356.606
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	-	12.450.431.848
Khác	73.431.320.079	27.689.833.798
	628.136.516.326	**1.073.292.198.880**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	32.298.233.004	17.919.753.090
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	18.638.950.252	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.139.074.725	15.733.944.530
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	6.478.251.867	5.510.507.120
Khác	9.559.137.004	10.525.635.371
	79.113.646.852	**49.689.840.111**
b. Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại trụ sở chính Số 1-5 Lê Duẩn	245.755.587.156	249.241.665.858
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	277.174.816.019	240.471.633.560
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ	92.788.783.727	94.921.859.213
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	81.405.677.316	82.649.737.458
Chi phí công cụ, dụng cụ	57.714.226.351	55.255.832.069
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	3.900.964.758	39.462.977.711
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.772.889.261	2.815.186.147
Khác	9.186.549.897	19.944.815.074
	770.699.494.485	**784.763.707.090**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.076.162.223.762	3.360.111.651.607	6.083.473.913.560	323.739.224.452	112.855.449.406	13.956.342.462.787
Mua trong kỳ	4.123.331.805	72.200.690.050	57.553.330.091	16.819.081.014	295.244.207	150.991.677.167
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	120.578.795.465	63.291.228	1.436.798.178	-	-	122.078.884.871
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.440.597.000)	(8.624.243.806)	-	-	(12.064.840.806)
Số dư cuối kỳ	4.200.864.351.032	3.428.935.035.885	6.133.839.798.023	340.558.305.466	113.150.693.613	14.217.348.184.019
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.751.889.290.269	2.350.183.507.105	5.013.193.461.810	247.282.437.043	67.833.743.172	10.430.382.439.399
Khấu hao trong kỳ	67.904.955.144	95.392.124.861	121.119.070.610	20.476.336.588	9.253.986.588	314.146.473.791
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.440.597.000)	(8.624.243.806)	-	-	(12.064.840.806)
Giảm khác	(3.711.605.637)	(275.838.356)	(3.474.288.794)	130.548.060	142.965.419	(7.188.219.308)
Số dư cuối kỳ	2.816.082.639.776	2.441.859.196.610	5.122.213.999.820	267.889.321.691	77.230.695.179	10.725.275.853.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**1.324.272.933.493**	**1.009.928.144.502**	**1.070.280.451.750**	**76.456.787.409**	**45.021.706.234**	**3.525.960.023.388**
Tại ngày cuối kỳ	**1.384.781.711.256**	**987.075.839.275**	**1.011.625.798.203**	**72.668.983.775**	**35.919.998.434**	**3.492.072.330.943**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.526 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.386 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 25) với giá trị còn lại là 1.394 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.487 tỷ đồng).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	51.264.099.029	143.752.281.605	3.022.841.714	198.039.222.348
Mua trong kỳ	-	3.307.929.000	187.840.000	3.495.769.000
Điều chỉnh khác	-	497.281.462	-	497.281.462
Số dư cuối kỳ	51.264.099.029	147.557.492.067	3.210.681.714	202.032.272.810
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	484.417.450	133.370.182.761	2.365.082.941	136.219.683.152
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	3.536.871.738	87.290.476	3.637.264.414
Điều chỉnh khác	-	(308.218.538)	-	(308.218.538)
Số dư cuối kỳ	497.519.650	136.598.835.961	2.452.373.417	139.548.729.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**50.779.681.579**	**10.382.098.844**	**657.758.773**	**61.819.539.196**
Tại ngày cuối kỳ	**50.766.579.379**	**10.958.656.106**	**758.308.297**	**62.483.543.782**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 123 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 124 tỷ đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê:		
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta	89.294.879.661	90.668.647.034
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta	67.997.173.470	68.991.042.025
	157.292.053.131	**159.659.689.059**

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.601.899.892 đồng. Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 2.367.635.928 đồng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Biến động trong kỳ của bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	69.621.097.395
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Số dư cuối kỳ	71.988.733.323
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**159.659.689.059**
Tại ngày cuối kỳ	**157.292.053.131**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh, xác định giá trị hợp lý của bất động sản này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (i)	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol (ii)	21.333.470.442	21.333.470.442	69.815.950.708	69.815.950.708
	322.641.910.931	**21.333.470.442**	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Dầu khí Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 đồng.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản chi phí liên quan đến Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Dung Quất. Đến thời điểm lập cáo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty vẫn đang làm việc với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") để thực hiện việc xác nhận, nghiệm thu khối lượng, quyết toán và thanh toán.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	183.244.176.168	95.872.570.283
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	121.697.062.625	121.697.062.625
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	40.052.715.389	77.416.177.085
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi	25.984.177.556	14.451.292.934
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu	15.845.985.949	-
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	12.725.868.576	12.725.868.576
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Phần mềm PMS	5.699.680.023	2.863.680.023
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	3.078.907.915	3.078.907.915
Khác	42.602.025.715	22.338.691.180
	460.604.162.700	**360.117.813.405**

Trong kỳ, khoản chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi là 1.636.273.972 đồng (cho kỳ 6 tháng năm 2024: 0 đồng).

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	360.117.813.405	303.239.624.939
Mua mới	215.518.421.550	694.809.552.360
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(113.587.526.800)	(598.665.084.386)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.444.545.455)	(39.266.279.508)
Số dư cuối kỳ	**460.604.162.700**	**360.117.813.405**

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	396.366.706.075	375.171.360.076
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**396.366.706.075**	**375.171.360.076**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	799.243.143.528	741.277.938.098
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**799.243.143.528**	**741.277.938.098**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	440.273.773.561	379.528.344.943
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	(414.502.441.276)	(409.312.465.446)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(200.870.678.228)	(183.731.369.479)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(218.393.385.960)	(148.282.361.801)
Khác	(9.383.705.550)	(4.308.726.239)
	(402.876.437.453)	**(366.106.578.022)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 182.204.517.750 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 417.503.891.956 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế vì Tổng Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 41.

18. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH APDS Việt Nam	261.977.589.676	261.977.589.676	409.983.940.445	409.983.940.445
Velocity Energy Private Limited	260.587.060.475	260.587.060.475	245.269.562.395	245.269.562.395
Solar Turbines International Company	190.329.258.359	190.329.258.359	-	-
Tổng Công ty Ba Son	93.346.212.475	93.346.212.475	48.558.993.758	48.558.993.758
Công ty Cổ phần Việt Xuân Mới Miền Nam	84.706.764.859	84.706.764.859	-	-
Enerflex Energy Systems Incorporated	65.040.967.780	65.040.967.780	157.971.650.926	157.971.650.926
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146	59.836.450.988	59.836.450.988
Shelf Subsea Solutions Private Limited	52.990.363.160	52.990.363.160	51.540.036.890	51.540.036.890
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	42.564.892.500	42.564.892.500	14.342.518.125	14.342.518.125
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	42.184.879.609	42.184.879.609	3.192.416.907	3.192.416.907
Khác	2.016.699.373.956	2.016.699.373.956	3.115.961.431.811	3.115.961.431.811
	3.170.174.654.995	**3.170.174.654.995**	**4.106.657.002.245**	**4.106.657.002.245**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 45)	747.231.720.847	747.231.720.847	547.731.655.251	547.731.655.251
	3.917.406.375.842	**3.917.406.375.842**	**4.654.388.657.496**	**4.654.388.657.496**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Formosa 4 International Investment Company Limited	266.565.508.870	217.515.938.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	168.386.729.898	4.298.607.750
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16.117.443.493	16.117.443.493
Phu Bia Mining Limited	12.499.818.463	12.499.818.463
Bên thứ ba khác	50.875.047.860	84.507.884.219
	514.444.548.584	**334.939.691.925**
b. Bên liên quan (Thuyết minh 45)	9.919.794.158	10.659.463.368
	524.364.342.742	**345.599.155.293**
c. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần	450.036.901.830	459.139.164.935
Bên liên quan (Thuyết minh 45)	1.177.683.062.716	1.329.049.675.805
	1.627.719.964.546	**1.788.188.840.740**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.694.018.195	204.248.466.564	339.547.231.072	143.395.253.687
Thuế thu nhập cá nhân	81.906.472.298	204.613.453.838	273.523.860.568	12.996.065.568
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.315.551.891	65.759.056.390	80.168.812.145	5.905.796.136
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	66.175.402.022	66.175.402.022	-
Tiền thuê đất	-	68.621.512.707	68.621.512.707	-
Khác	23.768.644.049	157.730.241.118	172.943.871.664	8.555.013.503
	404.684.686.433	**767.148.132.639**	**1.000.980.690.178**	**170.852.128.894**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*1.381.881.029*			*2.503.579.528*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*406.066.567.462*			*173.355.708.422*

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B	2.296.373.543.799	1.665.582.930.796
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	858.076.999.203	477.198.708.859
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	599.949.772.392	584.231.795.649
Dự án Baltica 2	227.206.588.848	357.021.384.930
Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	192.941.089.747	107.276.482.929
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	185.255.864.904	102.695.784.736
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	125.458.561.598	402.700.243.677
Dự án Formosa 4	116.510.386.324	69.622.131.538
Dự án CHW2204	106.878.776.768	267.682.070.068
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	104.042.474.940	-
Dự án Ruya Browfiend	98.739.278.953	-
Dự án Benchamas	62.612.550.023	62.612.550.023
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp LHD Miền Nam Việt Nam	62.063.913.996	-
Dự án Hải Long OSS	59.157.727.463	73.452.125.076
Chí phí thuê bãi tại Khu Công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	57.500.000.000	55.000.000.000
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	16.466.063.409	47.184.345.887
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	15.684.587.630	41.307.060.246
Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	12.820.746.078	-
Chi phí dịch vụ cung cấp cáp ngầm Dự án Đại Hùng 03	5.530.280.350	5.530.280.350
Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182 Nhà máy Lọc hóa dầu Dung Quất	5.247.682.149	37.121.154.016
Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel	3.512.122.999	30.147.000.000
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	2.308.177.733	3.174.587.284
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret, FSO LDV	84.945.684.485	-
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	69.962.447.027	25.085.621.147
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	53.754.548.813	720.491.880
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	42.137.563.263	25.126.967.737
Chi phí Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất	-	47.044.354.054
Chi phí xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	-	37.887.372.956
Chi phí lãi vay	16.292.362.530	3.668.151.212
Chi phí phải trả khác	185.553.169.863	117.339.412.729
	5.694.709.895.923	**4.674.139.938.415**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình (i)	6.396.504.272	6.862.199.784
Dự án CRPO 125-126	5.816.399.084	6.801.054.163
Cho thuê văn phòng (ii)	1.392.951.851	2.872.311.111
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	-	89.902.865.695
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret, FSO LDV	-	56.700.000.000
Khác	227.875.000	2.284.705.000
	13.833.730.207	**165.423.135.753**
b. Dài hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình (i)	167.654.864.468	170.256.764.360
Cho thuê văn phòng (ii)	8.319.900.000	7.519.800.000
	175.974.764.468	**177.776.564.360**

Trong đó:

(i) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả kinh doanh hợp nhất hàng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.

(ii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng tại Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thuỷ (i)	480.314.184.262	465.693.332.968
Phải trả người lao động	36.276.625.821	7.264.730.339
Đặt cọc, ký quỹ	76.257.805.284	69.942.796.132
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	24.471.485.574	19.080.433.304
Bảo hiểm bắt buộc	13.358.200.119	10.681.799.978
Khác	59.492.354.565	79.625.031.236
	690.170.655.625	**652.288.123.957**
b. Dài hạn		
Bên thứ ba	421.400.385	180.851.485
	421.400.385	**180.851.485**

(i) Phải trả ngắn hạn cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là các khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

25. VAY

	Tại ngày đầu kỳ VND	Giải ngân trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Hoàn trả nợ vay trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	706.409.955.726	729.701.681.783	-	(738.409.955.726)	697.701.681.783
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	162.804.183.242	-	91.104.857.908	(77.453.442.491)	176.455.598.659
	869.214.138.968	**729.701.681.783**	**91.104.857.908**	**(815.863.398.217)**	**874.157.280.442**
b. Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (**)	790.109.474.218	81.295.093.756	(91.104.857.908)	-	780.299.710.066

(*) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 3 khoản vay tín chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Việt Nam với lãi suất theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty là để bổ sung vốn lưu động.

(**) Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của 14 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

Khoản 1 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ năm 2022;
Khoản 2 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 200 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ 2024;
Khoản 3 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
Khoản 4 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 640 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021;
Khoản 5 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;
Khoản 6 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 244 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2025;
Khoản 7 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 65 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2017;
Khoản 8 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 90,05 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2021;
Khoản 9 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 56 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2023;
Khoản 10 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 9,4 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2024;
Khoản 11 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 9,3 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2024;
Khoản 12 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 1,88 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2024;
Khoản 13 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 13,93 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024; và
Khoản 14 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 13,7 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024.

Lãi suất của các khoản vay bằng Đồng Việt Nam trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là từ 6%/năm đến 9,07%/năm (năm 2024: từ 6%/năm đến 9,1%/năm).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp (Thuyết minh 13).

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các khoản vay của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	874.157.280.442	869.214.138.968
Trong năm thứ 2	181.291.678.316	180.832.659.565
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	461.327.490.082	488.711.856.319
Sau 5 năm	137.680.541.668	120.564.958.334
	1.654.456.990.508	**1.659.323.613.186**

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (i)	219.685.573.513	251.599.939.595
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ	138.235.561.720	83.575.000.000
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa kho nổi FSO/FPSO	24.949.224.000	9.614.220.000
Khác	7.231.084.311	8.480.975.400
	390.101.443.544	**353.270.134.995**

(i) Đây là khoản dự phòng phải trả ước tính cho tiền thuê đất tại căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình như trình bày tại Thuyết minh 44.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i)		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	683.745.276.400	683.745.276.400
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	580.936.719.786	556.380.304.104
Dự án CHW2204	362.179.472.258	26.451.300.616
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp duốc" thuộc dự án khí Lô B	226.308.541.244	128.477.991.151
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	133.126.296.370	76.709.559.967
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	101.673.231.194	36.018.710.855
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	93.607.721.990	21.311.420.673
Dự án Baltica 2	71.432.046.114	22.190.654.727
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.690.306.785	56.930.443.865
Dự án DBN PWM	38.015.194.146	38.015.194.146
Dự án Hải Long OSS	25.246.192.862	27.389.590.789
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.718.525.477	20.718.525.477
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	20.237.529.098	20.237.529.098
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	28.823.454.040
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	10.480.543.699	5.941.932.447
Các Dự án Khác	8.145.850.417	4.228.106.398
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC Guadian và PTSC Transporter	-	83.359.772.357
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ (ii)	67.467.948.461	62.506.833.249
	2.514.423.123.321	**1.899.436.600.359**

(i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị hợp đồng.

(ii) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn sà lan và tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ sà lan và tàu dịch vụ dầu khí. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm tài chính/kỳ kế toán dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm tài chính/kỳ kế toán phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính/kỳ kế toán đó.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	706.737.502.870	623.230.582.716
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 29)	333.181.794.168	371.624.399.593
Sử dụng quỹ	(182.411.639.994)	(288.117.479.439)
Số dư cuối kỳ	**857.507.657.044**	**706.737.502.870**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.846.296.199	4.782.160.279
Trích quỹ	434.750.000	887.400.000
Sử dụng quỹ	(707.499.359)	(3.823.264.080)
Số dư cuối kỳ	**1.573.546.840**	**1.846.296.199**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	447.966.290	447.966.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	447.966.290	447.966.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	447.966.290	447.966.290

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.779.662.900.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
	100,00	**4.779.662.900.000**	**100,00**	**4.779.662.900.000**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**3.451.157.842.825**	-	**515.577.712.981**	**4.048.270.461.638**	**12.834.285.977.444**	**709.936.937.797**	**13.544.222.915.241**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.069.773.701.196	**1.069.773.701.196**	184.880.569.686	**1.254.654.270.882**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(334.576.403.000)	**(334.576.403.000)**	(44.958.620.000)	**(379.535.023.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(356.871.152.614)	**(356.871.152.614)**	(14.753.246.979)	**(371.624.399.593)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	344.839.276.133	-	-	(344.839.276.133)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	6.068.450.801	-	**6.068.450.801**	-	**6.068.450.801**
Chuyển nợ vay thành vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	349.934.690.410	-	-	**349.934.690.410**	335.806.837.653	**685.741.528.063**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**3.795.997.118.958**	**349.934.690.410**	**521.646.163.782**	**4.081.757.331.087**	**13.568.615.264.237**	**1.170.912.478.157**	**14.739.527.742.394**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	690.128.896.555	**690.128.896.555**	(75.207.216.514)	**614.921.680.041**
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	(33.073.016.891)	**(33.073.016.891)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27) (*)	-	-	-	-	-	(332.352.852.193)	**(332.352.852.193)**	(828.941.975)	**(333.181.794.168)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	442.464.960.083	-	-	(442.464.960.083)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	75.121.114.204	-	**75.121.114.204**	-	**75.121.114.204**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**4.238.462.079.041**	**349.934.690.410**	**596.767.277.986**	**3.997.068.415.366**	**14.001.512.422.803**	**1.061.803.302.777**	**15.063.315.725.580**

(*) Theo Nghị quyết số 429/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 7% tương ứng với số tiền là 334.576.403.000 đồng, và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành với số tiền là 337.598.000.000 đồng và quỹ đầu tư phát triển là 436.371.761.306 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty chưa hoàn tất việc chia cổ tức.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

30. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.523.361.857.420	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	155.757.726.357	150.710.607.292
Lỗ lũy kế	(617.316.281.000)	(503.159.986.555)
	1.061.803.302.777	**1.170.912.478.157**

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	1.170.912.478.157	709.936.937.797
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 29)	(75.207.216.514)	184.880.569.686
Cổ tức đã chia (Thuyết minh 29)	(33.073.016.891)	(44.958.620.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 29)	(828.941.975)	(14.753.246.979)
Khác	-	335.806.837.653
Số dư cuối kỳ	**1.061.803.302.777**	**1.170.912.478.157**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

a. Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	-	57.624

b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Đô la Mỹ (USD)	265.305.254	230.418.163
Đồng Euro (EUR)	40.223.738	19.604.861
Đồng Bảng Anh (GBP)	244.685	244.688
Đồng Rub Nga (RUB)	1.529.507	1.530.167

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 07 bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tài sản bộ phận	2.790.170.890.326	4.689.254.945.889	1.094.791.157.010	4.671.796.626.674	17.853.225.028.339	2.692.089.413.260	1.406.213.095.698	(6.067.318.340.122)	29.130.222.817.074
Lãi từ công ty liên kết									3.255.154.563.219
Tài sản không phân bổ									3.347.732.017.081
Tổng tài sản hợp nhất									**35.733.109.397.374**
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.792.857.700.692	1.421.550.109.274	643.291.024.046	2.030.504.456.540	14.339.591.513.862	1.307.745.208.451	1.001.191.799.105	(3.183.138.334.987)	19.353.593.476.983
Nợ phải trả không phân bổ									1.316.200.194.811
Tổng nợ phải trả hợp nhất									**20.669.793.671.794**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tài sản bộ phận	2.995.368.775.608	4.915.164.025.043	803.738.588.286	4.431.277.545.839	15.737.880.977.375	3.146.867.755.253	2.233.581.595.919	(6.109.012.034.974)	28.154.867.228.349
Lãi từ công ty liên kết									3.103.901.140.554
Tài sản không phân bổ									2.818.039.990.112
Tổng tài sản hợp nhất									**34.076.808.359.015**
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.827.526.377.447	1.542.494.686.886	132.739.554.566	1.923.584.735.230	12.029.931.232.332	1.833.544.996.276	1.314.450.277.981	(3.003.087.090.577)	17.601.184.770.141
Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									1.214.611.965.756
Nợ phải trả không phân bổ									521.483.880.724
Tổng nợ phải trả hợp nhất									**19.337.280.616.621**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	922.131.721.465	1.273.923.314.656	239.724.797.332	914.710.868.833	8.799.911.474.519	1.060.738.307.834	161.929.267.731	-	13.373.069.752.370
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	279.456.801.662	253.676.521.480	30.934.256.510	191.454.135.000	2.259.037.773.493	87.477.168.048	100.334.472.404	(3.202.371.128.597)	-
Tổng doanh thu	**1.201.588.523.127**	**1.527.599.836.136**	**270.659.053.842**	**1.106.165.003.833**	**11.058.949.248.012**	**1.148.215.475.882**	**262.263.740.135**	**(3.202.371.128.597)**	**13.373.069.752.370**
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	(792.610.210.233)	(1.205.906.310.845)	(207.215.914.144)	(739.340.956.609)	(8.581.835.954.789)	(1.019.052.152.310)	(128.728.586.893)	-	(12.674.690.085.823)
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	(279.456.801.662)	(253.676.521.480)	(30.934.256.510)	(190.527.420.276)	(2.292.778.515.185)	(87.477.168.048)	(76.209.745.211)	3.211.060.428.372	-
Tổng giá vốn	**(1.072.067.011.895)**	**(1.459.582.832.325)**	**(238.150.170.654)**	**(929.868.376.885)**	**(10.874.614.469.974)**	**(1.106.529.320.358)**	**(204.938.332.104)**	**3.211.060.428.372**	**(12.674.690.085.823)**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**129.521.511.232**	**68.017.003.811**	**32.508.883.188**	**175.369.912.224**	**218.075.519.730**	**41.686.155.524**	**33.200.680.838**		**698.379.666.547**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									(814.875.566.402)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									503.843.886.640
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									443.732.029.908
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									**831.080.016.693**
Lãi thuần từ hoạt động khác									6.079.720.764
Lợi nhuận trước thuế									**837.159.737.457**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(204.248.466.564)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									(17.989.590.852)
Lợi nhuận trong kỳ									**614.921.680.041**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.053.629.816.974	1.110.577.219.382	225.922.253.235	711.614.848.736	4.897.557.566.971	982.795.692.778	298.923.106.972	-	9.281.020.505.048
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	212.242.439.319	214.130.466.360	41.609.527.963	271.284.211.180	625.560.393.477	131.229.220.356	62.738.002.387	(1.558.794.261.042)	-
Tổng doanh thu	**1.265.872.256.293**	**1.324.707.685.742**	**267.531.781.198**	**982.899.059.916**	**5.523.117.960.448**	**1.114.024.913.134**	**361.661.109.359**	**(1.558.794.261.042)**	**9.281.020.505.048**
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	(950.899.801.980)	(1.064.500.587.820)	(175.155.620.637)	(553.931.759.266)	(4.837.495.505.602)	(916.276.181.754)	(283.964.601.965)	-	(8.782.224.059.024)
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	(212.242.439.319)	(214.130.466.360)	(41.609.527.963)	(271.015.628.080)	(603.519.783.259)	(131.229.220.356)	(39.889.021.367)	1.513.636.086.704	-
Tổng giá vốn	**(1.163.142.241.299)**	**(1.278.631.054.180)**	**(216.765.148.600)**	**(824.947.387.346)**	**(5.441.015.288.861)**	**(1.047.505.402.110)**	**(323.853.623.332)**	**1.513.636.086.704**	**(8.782.224.059.024)**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**102.730.014.994**	**46.076.631.562**	**50.766.632.598**	**157.683.089.470**	**60.062.061.369**	**66.519.511.024**	**14.958.505.007**		**498.796.446.024**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									(559.002.123.793)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									232.560.549.003
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									433.699.691.594
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									**606.054.562.828**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									43.852.387.772
Lợi nhuận trước thuế									**649.906.950.600**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(146.893.572.595)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									10.998.057.262
Lợi nhuận trong kỳ									**514.011.435.267**

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	59.554.799.511	71.079.965.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.337.067.045.570	4.332.079.227.207
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	8.977.072.817.125	4.878.921.338.327
	13.373.694.662.206	**9.282.080.531.397**
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(624.909.836)	(1.060.026.349)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	59.554.799.511	71.079.965.863
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.336.442.135.734	4.331.019.200.858
Doanh thu thuần từ các hợp đồng xây dựng (*)	8.977.072.817.125	4.878.921.338.327
	13.373.069.752.370	**9.281.020.505.048**
(*) Trong đó, doanh thu lũy kế của các công trình lớn:		
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	691.705.056.771	5.003.196.124.596
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	62.991.591.998.722	46.626.598.171.012

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.690.048.545	66.526.628.813
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.867.976.962.446	3.957.992.962.501
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.751.023.074.832	4.757.704.467.710
	12.674.690.085.823	**8.782.224.059.024**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.146.557.566.862	904.089.202.583
Chi phí nhân công	2.124.097.083.195	1.653.991.577.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.151.374.133	291.513.801.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.771.309.428.328	5.937.594.938.518
Chi phí khác	1.070.468.601.497	554.036.663.586
	13.432.584.054.015	**9.341.226.182.817**

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.592.385.591	126.908.224.208
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	379.480.708.146	163.442.174.696
Khác	16.454.243	-
	561.089.547.980	**290.350.398.904**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.765.022.179	27.375.662.007
Chi phí lãi vay	35.222.099.239	30.420.120.565
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	70.165.204	(5.932.671)
Chi phí tài chính khác	1.188.374.718	-
	57.245.661.340	**57.789.849.901**

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	27.053.711.527	27.364.928.755
Chi phí nhân viên	2.868.352.675	2.852.984.575
Khác	15.671.915.436	12.216.344.604
	45.593.979.638	**42.434.257.934**

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí nhân viên	262.216.117.685	277.440.634.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.891.881.149	147.924.396.437
Chi phí khấu hao	24.107.865.259	18.567.559.244
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	212.142.926.501	(2.431.802.256)
Khác	81.922.796.170	75.067.078.238
	769.281.586.764	**516.567.865.859**

40. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	2.908.289.019	7.045.209.966
Thu từ tiền phạt, bồi thường	6.790.544.916	47.045.052.572
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.388.491.419	1.114.619.603
Khác	3.598.442.845	6.363.534.493
	14.685.768.199	**61.568.416.634**
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	3.243.996.611	8.891.128.399
Khác	5.362.050.824	8.824.900.463
	8.606.047.435	**17.716.028.862**
Lợi nhuận khác	**6.079.720.764**	**43.852.387.772**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	207.603.726.954	146.893.572.595
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(3.355.260.390)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**204.248.466.564**	**146.893.572.595**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	837.159.737.457	649.906.950.600
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(364.945.944.224)*	*(229.293.288.930)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*700.801.222.989*	*271.201.714.377*
Điều chuyển lỗ	(122.658.291.251)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.050.356.724.971**	**691.815.376.047**
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế	*1.076.478.023.430*	*789.149.322.538*
Lỗ tính thuế	*(26.121.298.459)*	*(97.333.946.941)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 20%	215.295.604.686	157.829.864.508
Ưu đãi thuế	(153.299.774)	(2.662.864.955)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(3.355.260.390)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài	(7.538.577.958)	(8.273.426.958)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**204.248.466.564**	**146.893.572.595**

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến 30/6/2025 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại 30/6/2025 (VND)
2020	2025	150.861.862.258	124.895.302.422	25.966.559.836
2021	2026	1.680.165.582	1.675.657.244	4.508.338
2022	2027	240.669.156.609	170.824.481.393	69.844.675.216
2023	2028	53.526.917.278	53.526.917.278	-
2024	2029	60.267.475.901	-	60.267.475.901
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	2030	26.121.298.459	-	26.121.298.459
		533.126.876.087	**350.922.358.337**	**182.204.517.750**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty	690.128.896.555	496.201.555.117
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	(154.026.996.435)	(181.494.462.297)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**536.101.900.120**	**314.707.092.820**
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phần)	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.122	658

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động như trên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 của Tổng công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2025.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bằng 50% số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2024. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(134.747.065.131)	(46.747.397.166)	(181.494.462.297)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	361.454.489.986	(46.747.397.166)	314.707.092.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	756	(98)	658

43. CÁC CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	1.500.190.435.242	1.195.591.343.721
Trên 1 năm đến 5 năm	1.228.860.750.937	2.256.416.820.985
Trên 5 năm	1.357.996.578.649	1.311.419.762.517
	4.087.047.764.828	**4.763.427.927.223**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê bãi và thuê đất. Trong đó:

Nội dung thuê	Thời hạn thuê
Thuê kho nổi và tàu dịch vụ	05 năm
Thuê đất tại Vũng Tàu (2002)	50 năm tính từ năm 2002
Thuê đất tại Cảng Dung Quất	50 năm tính từ năm 2004
Thuê đất tại Vũng Tàu (2007)	50 năm tính từ năm 2007
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	50 năm tính từ năm 2008
Thuê đất tại Cảng Hòn La	50 năm tính từ năm 2014
Thuê đất tại Vũng Tàu (2015)	20 năm tính từ năm 2015
Thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình	50 năm tính từ năm 2016
Thuê bãi tại Cảng Vũng Tàu	Thời hạn thuê 05 đến 15 năm từ năm 2019
Thuê văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh	01 năm tính từ năm 2025

(ii) Tổng công ty là bên cho thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.506.364.050.492	1.615.671.195.948
Trên 1 năm đến 5 năm	1.320.211.245.987	2.531.547.452.147
Trên 5 năm	161.022.267.518	525.869.032.220
	2.987.597.563.997	**4.673.087.680.315**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang về tàu dịch vụ với thời hạn là 15 năm, hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm và hợp đồng cho thuê bãi tại Cảng Sao Mai - Bến Đình với thời hạn lần lượt là 48 và 49 năm.

b. Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất nhưng chưa thực hiện như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	195.820.778.832	152.054.925.191
Dự án Nhà văn phòng tại Vũng Tàu	66.591.859.506	-
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	-	41.383.844.648
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	40.553.241.924	6.125.852.250
Phần mềm	-	455.500.000
Giá trị các hợp đồng mua sắm nhưng chưa thực hiện	41.199.951.457	
Khác	1.016.294.570	
	345.182.126.289	**200.020.122.089**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

44. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình ("SMBD"), công ty con của Tổng công ty, đang làm việc với các cơ quan nhà nước liên quan đến tiền thuê đất cho dự án Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình ("Dự án cảng Sao Mai Bến Đình"), cụ thể như sau:

i) Đối với tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 3 năm 2008 đến ngày 11 tháng 02 năm 2015 ("Giai đoạn 1"):

- SMBD đang làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan thuế để xem xét, xác minh, tính toán phần diện tích đất sử dụng thực tế tại dự án Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình đúng với diện tích thực tế SMBD được giao và sử dụng.

ii) Đối với tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 11 tháng 02 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("Giai đoạn 2"):

- SMBD đang trong quá trình tiếp tục giải trình và cung cấp hồ sơ đề nghị miễn giảm tiền thuê đất cho Dự án cảng Sao Mai Bến Đình để được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ("Nghị định 118") ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 và được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ("Nghị định 31") ngày 26 tháng 3 năm 2021. Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ("Nghị định 46") ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Nghị định 103/2024/NĐ-CP ("Nghị định 103") ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2024, các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 03 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản (từ ngày 12 tháng 02 năm 2015 đến ngày 11 tháng 02 năm 2018).

Ngày 13 tháng 02 năm 2018, SMBD đã nộp hồ sơ đến Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo đề nghị được miễn tiền thuê đất. Ngày 23 tháng 4 năm 2021, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo đề nghị SMBD lập hồ sơ đề xuất gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cung cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã điều chỉnh bổ sung theo quy định.

Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Tổng Cục thuế và Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có ý kiến đề nghị SMBD liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn về việc miễn tiền thuê đất theo quy định.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có ý kiến đến Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải, UBND Thành phố Vũng Tàu, Văn phòng Đăng ký Đất đai để rà soát lại thông tin làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND Tỉnh xem xét giải quyết kiến nghị của SMBD.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã có công văn số 9453/UBND-VP gửi Sở Tài chính, Chi cục Thuế khu vực IV và SMBD về việc dự án Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai – Bến Đình của SMBD.

Theo đó, thực hiện ý kiến của UBND, SMBD đã gửi công văn số 594/SMBĐ-KTKH ngày 20 tháng 6 năm 2025 đến Chi cục Thuế khu vực XV về việc xin giải quyết chính sách ưu đãi tại Dự án Căn cứ dịch vụ dầu khí Sao Mai – Bến Đình để đề nghị Chi cục Thuế khu vực XV (nay là Thuế Thành phố Hồ Chí Minh) xem xét chấp thuận hồ sơ xin miễn giảm thuế ngày 13 tháng 02 năm 2018 của SMBD và đồng ý cho SMBD được hưởng đặc biệt ưu đãi đầu tư, được miễn tiền thuê đất 11 năm (từ năm 2018 đến năm 2029).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Bên cạnh đó, SMBD cũng đã gửi công văn số 702/SMBĐ-KTKD ngày 10 tháng 7 năm 2025 đến Cơ quan Thuế cơ sở 24 Thành phố Hồ Chí Minh để được hướng dẫn giải quyết chính sách đặc biệt ưu đãi cho Dự án, cũng như kiến nghị cơ quan này xem xét không áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với Dự án, đồng thời khoanh nợ tiền thuê đất Giai đoạn 2 và không tiếp tục tính lãi phạt chậm nộp trong thời gian chờ hướng dẫn.

Theo Thông báo số 45/TB-TCS24-KDT ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Thuế cơ sở 24 Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho SBMD, tổng số tiền nợ chưa nộp ngân sách nhà nước gồm thuế đất, các khoản phải thu và chậm nộp với tổng số tiền là 626.092.658.686 đồng. Tuy nhiên, Tổng công ty đã xác định các khác biệt giữa cơ sở tính toán của cơ quan Thuế cho Giai đoạn 1 và một phần thời gian của Giai đoạn 2 và theo cơ sở diện tích đất mà SMBD thực tế sử dụng, cụ thể như sau:

(a) Tiền thuê đất đối với diện tích đất chênh lệch của Giai đoạn 1 do Tổng công ty tự xác định theo diện tích thực tế đã sử dụng trong Giai đoạn 1, có sự khác biệt với diện tích do cơ quan thuế xác định căn cứ theo diện tích của Hợp đồng thuê đất năm 2015 chỉ có thể được xác định sau khi diện tích đất chênh lệch của Giai đoạn 1 được thống nhất với các cơ quan chức năng.

(b) Tiền thuê đất đối với một phần thời gian còn lại của Giai đoạn 2 chỉ có thể được xác định khi dự án Cảng Sao Mai Bến Đình đang triển khai, có được xem xét chấp thuận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi và có quyết định tiếp tục được miễn tiền thuê đất hay không bởi các cơ quan chức năng.

Do đó, Tổng công ty chỉ lập dự phòng rủi ro cho nghĩa vụ liên quan đến tiền thuê đất và các khoản liên quan đã nêu được tính theo cơ sở diện tích đất mà SMBD thực tế sử dụng cho Giai đoạn 1 và một phần thời gian Giai đoạn 2. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư dự phòng rủi ro cho nghĩa vụ này là 219.685.573.512 đồng (31 tháng 12 năm 2024: 251.599.939.595 đồng). Đến ngày báo cáo tài chính này, Tổng công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước là 94.178.301.214 đồng.

Theo hợp đồng thuê đất đã ký giữa SMBD và hai công ty là Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí và Công ty Cổ phần Lắp máy Kim loại và Lắp máy Dầu khí, là hai công ty thuê lại đất từ SMBD, hai công ty này có trách nhiệm thanh toán lại tiền thuế đất và các khoản liên quan nêu trên phát sinh theo thông báo từ cơ quan nhà nước tương ứng với diện tích thuê từ SMBD. Do đó, Tổng công ty cũng ghi nhận phải thu từ Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí và Công ty Cổ phần Lắp máy Kim loại và Lắp máy Dầu khí như được trình bày tại Thuyết minh 9.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

45. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Tên trước đây: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Chủ sở hữu
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Công ty Liên danh của Tổng Công ty
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	Công ty Liên danh của Tổng Công ty
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Công ty Liên danh của Tổng Công ty
PTSC South East Asia Private Limited	Công ty Liên danh của Tổng Công ty

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.010.633.512.424	130.663.085.120
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	923.355.132.887	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	413.894.154.062	441.355.540.135
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	374.753.812.628	347.102.000.317
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	380.124.376.097	287.160.217.900
Tổng công ty Khí Việt Nam	158.621.775.641	369.269.679.272
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	235.195.637.126	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	204.143.510.432	162.295.195.407
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	179.742.823.899	641.451.840.044
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	140.470.715.793	14.740.288.591
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	112.931.639.837	143.557.464.049
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	40.666.970.089	74.198.002.667
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia - Người điều hành lô 01 & 02	21.507.546.737	28.156.380.102
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	14.939.258.619	28.879.578.161
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	5.657.980.874	15.761.484.915
Bên liên quan khác	138.140.281.927	124.107.122.379
	5.354.779.129.072	**2.808.697.879.059**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	649.100.352.878	260.634.056.896
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	299.395.240.518	993.868.554
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	249.092.562.695	236.842.634.021
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	195.830.827.129	29.311.414.234
PTSC South East Asia Private Limited	191.528.038.000	186.730.243.175
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	132.402.241.416	2.629.376.500
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	96.988.632.112	-
Công ty Cổ phần PVI	71.605.767.513	52.183.756.542
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	63.530.829.216	18.826.190.663
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	24.767.827.141	3.171.965.466
Tổng công ty Dầu Việt Nam	14.135.539.436	18.003.977.144
Tổng công ty Khí Việt Nam	675.536.802	10.347.192.652
Bên liên quan khác	71.145.441.788	26.274.203.163
	2.060.198.836.644	**845.948.879.010**
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	171.905.355.861
Giao dịch khác (*)		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	34.670.451.188	154.081.151.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Kim loại và Lắp máy Dầu khí	10.268.880.226	89.129.182.453
	44.939.331.414	**243.210.333.453**

(*) Đây là khoản phải thu phát sinh thêm trong kỳ này liên quan đến chi phí thuê đất khi Tổng công ty có phát sinh nghĩa vụ liên quan đến tiền thuê đất như được trình bày tại Thuyết minh 26 và 44.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	28.035.708.600	31.304.184.000
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.559.119.000	2.676.713.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2025)	2.290.318.000	2.752.195.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.904.291.000	2.227.016.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	2.031.320.000	2.063.786.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.900.291.000	1.926.396.000
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT	475.000.000	390.000.000
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	475.000.000	290.000.000
Các quản lý khác	16.400.369.600	18.978.078.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	994.973.408.382	1.326.966.647.249
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	143.455.661.416	141.579.615.116
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	125.915.470.012	213.243.393.319
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	122.354.132.272	91.147.181.368
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd.	100.423.679.372	637.522.767
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	90.105.551.829	94.153.289.060
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.660.310.389	87.608.083.656
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60.884.564.573	60.797.879.535
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	55.961.659.736	102.047.972.255
Tổng công ty Khí Việt Nam	53.568.372.308	176.713.750.416
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	50.595.368.514	80.520.087.542
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.606.002.253	24.677.429.478
Tổng công ty Dầu Việt Nam	19.281.345.181	19.845.268.428
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01&02	18.408.987.569	36.597.568.918
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	15.138.370.404	3.512.524.287
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	11.418.895.037	81.804.042.223
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	10.508.858.305	6.052.616.564
Khác	50.738.492.879	44.330.804.400
	2.068.202.241.090	**2.629.438.787.240**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	102.418.978.502	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	46.864.372.114	89.879.722.719
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	17.352.430.698	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.876.470.112	-
Bên liên quan khác	1.762.820.139	1.976.983.995
	177.275.071.565	**91.856.706.714**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	188.751.602.189	183.642.087.755
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	99.398.062.679	103.121.804.785
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	33.826.339.638	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	28.422.704.149	26.580.678.527
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	24.836.135.555	40.735.524.280
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	17.274.259.207	1.257.222.417
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.238.565.874	2.307.955.000
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	6.397.656.979	28.053.017.797
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.451.953.717	4.488.960.667
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Bên liên quan khác	-	16.972.264.188
	425.338.897.068	**420.901.132.497**

Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	190.356.824.929	47.075.044.733
PTSC Asia Pacific Private Limited	118.707.680.000	193.901.428.800
PTSC South East Asia Private Limited	97.706.472.500	95.967.000.900
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	83.452.991.309	26.146.688.352
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	72.591.475.125	66.216.244.891
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	49.549.483.894	1.342.724.062
Tổng công ty Dầu Việt Nam	39.568.443.188	25.691.532.438
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	-
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	16.713.498.253	29.713.580.656
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	15.410.809.300	11.291.996.486
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.722.313.675	8.711.553.693
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	11.386.822.777	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.402.563.621	5.318.732.662
Khác	16.670.525.703	36.355.127.578
	747.231.720.847	**547.731.655.251**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	7.825.348.125	5.396.352.061
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.748.000.000	1.748.000.000
Khác	346.446.033	3.515.111.307
	9.919.794.158	**10.659.463.368**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	470.287.534.182	623.927.465.249
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.273.317.978	-
	1.177.683.062.716	**1.329.049.675.805**
Phải trả khác		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	3.242.688.525	1.201.629.895
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty Cổ phần PVI	973.911.427	971.726.427
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	773.423.862	773.423.862
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	178.048.283	178.048.283
	79.002.561.933	**76.959.318.303**

46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản phải trả về mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	158.518.342.761	58.046.916.151
Ứng trước mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	64.537.794.116	-
Dự thu lãi tiền gửi	60.371.960.910	66.132.308.403
Cổ tức phải trả cho cổ đông	24.471.485.574	50.220.047.269

Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC, một công ty con do Tổng công ty sở hữu 100% vốn vào Tổng công ty. Nghiệp vụ này được thực hiện nhằm tái cấu trúc hoạt động, tăng hiệu quả vận hành và tối ưu hóa nguồn lực. Theo đó, toàn bộ tài sản, nợ phải trả và quyền lợi của công ty con được tiếp nhận dưới hình thức chuyển giao nội bộ và không làm phát sinh dòng tiền chi trả trong quá trình sáp nhập.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

47. VẤN ĐỀ KHÁC

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC, một công ty con của Tổng công ty ("POS"), đang có tranh chấp với công ty MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited ("MOFT") phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng số C-MOFT-OBU-SSE-CTM-2024-0002, liên quan đến dự án FSO Benchamas/FPSO BUK, cụ thể, MOFT đã đơn phương chấm dứt sớm hợp đồng này vào ngày 31 tháng 7 năm 2024. Trong năm 2025, POS đã khởi kiện MOFT tại Tòa án Tối cao Singapore để yêu cầu thanh toán cho phần công việc POS đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh toán khi MOFT đơn phương chấm dứt sớm hợp đồng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, hai bên vẫn đang trong quá trình làm việc với Tòa án để làm rõ các nghĩa vụ nếu có giữa hai bên.

Nguyễn Thị Tố Thanh	**Nguyễn Văn Bảo**	**Trần Hồ Bắc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 8
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	9
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	10 - 11
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	12 - 68

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Parent Company") and its subsidiaries (the Parent company and its subsidiaries hereinafter referred to as the "Corporation") presents this report together with the Corporation's interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF SUPERVISORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors, Supervisors and Management of the Corporation during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors	Mr. Phan Thanh Tung	Chairman
	Mr. Do Quoc Hoan	Member
	Mr. Nguyen Xuan Ngoc	Member
	Mr. Tran Ngoc Chuong	Member
	Mr. Tran Ho Bac	Member (since 3 March 2025)
	Mr. Le Manh Cuong	Member (until 3 March 2025)
	Mr. Hoang Xuan Quoc	Independent member
	Mr. Doan Minh Man	Independent member
Board of Supervisors	Ms. Bui Thu Ha	Chief of the Board
	Mr. Bui Huu Viet Cuong	Member
	Mr. Pham Van Tien	Member
Board of Management	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer
	Mr. Nguyen Xuan Cuong	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Tran Hoai Nam	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Pham Van Hung	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Cu Tan	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Chien Thang	Vice Chief Executive Officer
Legal representative	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Corporation and that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
18 August 2025
Ho Chi Minh City, Vietnam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Deloitte.

Branch of Deloitte Vietnam Audit Company Limited
18th Floor, Times Square Building,
No. 57-69F Dong Khoi, Saigon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

No: 0130 /VN1A-HC-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders, the Board of Directors and the Board of Management
Petrovietnam Technical Services Corporation

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") prepared on 18 August 2025 as set out from page 5 to page 68, which comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the interim consolidated income statement and interim consolidated cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility for the Interim Consolidated Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 – "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the interim consolidated financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and of its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.
Deloitte Asia Pacific Limited is a company limited by guarantee and a member firm of DTTL. Members of Deloitte Asia Pacific Limited and their related entities, each of which is a separate and independent legal entity, provide services from more than 100 cities across the region, including Auckland, Bangkok, Beijing, Bengaluru, Hanoi, Hong Kong, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Shanghai, Singapore, Sydney, Taipei and Tokyo.

About Deloitte Vietnam
In Vietnam, services are provided by separate and independent legal entities, each of which may be referred to or known as Deloitte Vietnam.
This communication contains general information only, and none of DTTL, its global network of member firms or their related entities is, by means of this communication, rendering professional advice or services. Before making any decision or taking any action that may affect your finances or your business, you should consult a qualified professional adviser.
No representations, warranties or undertakings (express or implied) are given as to the accuracy or completeness of the information in this communication, and none of DTTL, its member firms, related entities, employees or agents shall be liable or responsible for any loss or damage whatsoever arising directly or indirectly in connection with any person relying on this communication.

© 2025 Deloitte Vietnam Audit Company Limited

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Other Matter

The interim consolidated financial statements of the Corporation for the six-month period ended 30 June 2024 were reviewed by another independent audit firm, which issued an unmodified review conclusion dated 7 August 2024. Concurrently, the consolidated financial statements of the Corporation for the financial year ended 31 December 2024 were also audited by the same audit firm, which issued an unmodified audit opinion dated 17 March 2025.



Dao Thai Thinh
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 1867-2023-001-1
BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
18 August 2025
Ho Chi Minh City, Vietnam



Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**25,420,697,622,927**	**23,882,307,235,252**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**12,676,864,228,102**	**11,421,530,345,030**
1.	Cash	111		8,989,823,957,620	7,137,281,291,449
2.	Cash equivalents	112		3,687,040,270,482	4,284,249,053,581
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**5**	**4,358,329,980,567**	**3,886,136,152,000**
1.	Held-to-maturity investments	123		4,358,329,980,567	3,886,136,152,000
III.	**Short-term receivables**	**130**		**6,378,980,150,495**	**6,243,893,215,927**
1.	Short-term trade receivables	131	6	3,728,516,722,896	4,706,373,473,651
2.	Short-term advances to suppliers	132	7	1,302,631,817,426	503,153,960,633
3.	Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134	8	622,954,894,225	315,652,153,309
4.	Other short-term receivables	136	9	1,160,849,857,727	943,219,909,539
5.	Provision for short-term doubtful debts	137	10	(435,973,141,779)	(224,506,281,205)
IV.	**Inventories**	**140**	**11**	**1,386,909,885,275**	**1,830,251,469,172**
1.	Inventories	141		1,399,123,192,110	1,842,464,776,007
2.	Provision for devaluation of inventories	149		(12,213,306,835)	(12,213,306,835)
V.	**Other short-term assets**	**150**		**619,613,378,488**	**500,496,053,123**
1.	Short-term prepayments	151	12	79,113,646,852	49,689,840,111
2.	Value added tax deductibles	152		537,996,152,108	449,424,331,983
3.	Taxes and other receivables from the State budget	153	21	2,503,579,528	1,381,881,029

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**10,312,411,774,447**	**10,194,501,123,763**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**30,794,082,254**	**97,115,488,107**
1.	Other long-term receivables	216	9	30,794,082,254	97,115,488,107
II.	**Fixed assets**	**220**		**3,554,555,874,725**	**3,587,779,562,584**
1.	Tangible fixed assets	221	13	3,492,072,330,943	3,525,960,023,388
	- Cost	*222*		*14,217,348,184,019*	*13,956,342,462,787*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(10,725,275,853,076)*	*(10,430,382,439,399)*
2.	Intangible assets	227	14	62,483,543,782	61,819,539,196
	- Cost	*228*		*202,032,272,810*	*198,039,222,348*
	- Accumulated amortisation	*229*		*(139,548,729,028)*	*(136,219,683,152)*
III.	**Investment property**	**230**	**15**	**157,292,053,131**	**159,659,689,059**
	- Cost	*231*		*229,280,786,454*	*229,280,786,454*
	- Accumulated depreciation	*232*		*(71,988,733,323)*	*(69,621,097,395)*
IV.	**Long-term assets in progress**	**240**	**16**	**481,937,633,142**	**429,933,764,113**
1.	Long-term work in progress	241		21,333,470,442	69,815,950,708
2.	Long-term construction in progress	242		460,604,162,700	360,117,813,405
V.	**Long-term financial investments**	**250**	**5**	**4,892,573,879,559**	**4,730,390,622,099**
1.	Investments in joint-ventures, associates	252		4,879,831,602,455	4,728,578,179,791
2.	Equity investments in other entities	253		3,000,000,000	3,000,000,000
3.	Provision for impairment of long-term financial investments	254		(1,257,722,896)	(1,187,557,692)
4.	Held-to-maturity investments	255		11,000,000,000	-
VI.	**Other long-term assets**	**260**		**1,195,258,251,636**	**1,189,621,997,801**
1.	Long-term prepayments	261	12	770,699,494,485	784,763,707,090
2.	Deferred tax assets	262	17	396,366,706,075	375,171,360,076
3.	Long-term reserved spare parts	263	18	28,192,051,076	29,686,930,635
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**35,733,109,397,374**	**34,076,808,359,015**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**20,669,793,671,794**	**19,337,280,616,621**
I.	**Current liabilities**	**310**		**14,770,138,018,640**	**13,938,456,255,382**
1.	Short-term trade payables	311	19	3,917,406,375,842	4,654,388,657,496
2.	Short-term advances from customers	312	20	524,364,342,742	345,599,155,293
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	21	173,355,708,422	406,066,567,462
4.	Payables to employees	314		1,042,994,920,486	926,584,792,827
5.	Short-term accrued expenses	315	22	5,694,709,895,923	4,674,139,938,415
6.	Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317	8	591,536,008,363	184,744,107,346
7.	Short-term unearned revenue	318	23	13,833,730,207	165,423,135,753
8.	Other current payables	319	24	690,170,655,625	652,288,123,957
9.	Short-term loans and obligations under finance leases	320	25	874,157,280,442	869,214,138,968
10.	Short-term provisions	321	26	390,101,443,544	353,270,134,995
11.	Bonus and welfare funds	322	27	857,507,657,044	706,737,502,870
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**5,899,655,653,154**	**5,398,824,361,239**
1.	Long-term advances from customers	332	20	1,627,719,964,546	1,788,188,840,740
2.	Long-term accrued expenses	333	22	-	7,795,780
3.	Long-term unearned revenue	336	23	175,974,764,468	177,776,564,360
4.	Other long-term payables	337	24	421,400,385	180,851,485
5.	Long-term loans and obligations under finance leases	338	25	780,299,710,066	790,109,474,218
6.	Deferred tax liabilities	341	17	799,243,143,528	741,277,938,098
7.	Long-term provisions	342	26	2,514,423,123,321	1,899,436,600,359
8.	Scientific and technological development fund	343	28	1,573,546,840	1,846,296,199

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
D.	**EQUITY**	**400**		**15,063,315,725,580**	**14,739,527,742,394**
I.	**Owner's equity**	**410**	**29**	**15,063,315,725,580**	**14,739,527,742,394**
1.	Owner's contributed capital	411		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*4,779,662,900,000*	*4,779,662,900,000*
1.	Share premium	412		39,617,060,000	39,617,060,000
2.	Other owner's capital	414		349,934,690,410	349,934,690,410
3.	Foreign exchange reserve	417		596,767,277,986	521,646,163,782
4.	Investment and development fund	418		4,238,462,079,041	3,795,997,118,958
5.	Retained earnings	421		3,997,068,415,366	4,081,757,331,087
	- Retained earnings accumulated to the prior year end	*421a*		*3,316,098,947,422*	*3,045,814,800,046*
	- Retained earnings of the current period/year	*421b*		*680,969,467,944*	*1,035,942,531,041*
6.	Non-controlling interest	429	30	1,061,803,302,777	1,170,912,478,157
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**35,733,109,397,374**	**34,076,808,359,015**

Nguyen Thi To Thanh	**Nguyen Van Bao**	**Tran Ho Bac**
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		18 August 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**33**	**13,373,694,662,206**	**9,282,080,531,397**
2.	Deductions	02	33	624,909,836	1,060,026,349
3.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)**	**10**		**13,373,069,752,370**	**9,281,020,505,048**
4.	Cost of sales and services rendered	11	34	12,674,690,085,823	8,782,224,059,024
5.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**698,379,666,547**	**498,796,446,024**
6.	Financial income	21	36	561,089,547,980	290,350,398,904
7.	Financial expenses	22	37	57,245,661,340	57,789,849,901
	- In which: Interest expense	*23*		*35,222,099,239*	*30,420,120,565*
8.	Sharing profit from joint-ventures, associates	24	5	443,732,029,908	433,699,691,594
9.	Selling expenses	25	38	45,593,979,638	42,434,257,934
10.	General and administration expenses	26	39	769,281,586,764	516,567,865,859
11.	**Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**831,080,016,693**	**606,054,562,828**
12.	Other income	31		14,685,768,199	61,568,416,634
13.	Other expenses	32		8,606,047,435	17,716,028,862
14.	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**	**40**	**6,079,720,764**	**43,852,387,772**
15.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**837,159,737,457**	**649,906,950,600**
16.	Current corporate income tax expense	51	41	204,248,466,564	146,893,572,595
17.	Deferred corporate tax expense/ (income)	52	17	17,989,590,852	(10,998,057,262)
18.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**614,921,680,041**	**514,011,435,267**
	Profit after tax attributable to Parent Company	61		690,128,896,555	496,201,555,117
	(Losses)/profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		(75,207,216,514)	17,809,880,150
19.	Basic earnings per share	70	42	1,122	658
20.	Diluted earnings per share	71	42	1,122	658

M.S.D.N: 0100150577 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi To Thanh	Nguyen Van Bao	Tran Ho Bac
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		18 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***837,159,737,457***	***649,906,950,600***
2.	***Adjustments for:***			
	Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	320,151,374,133	291,513,801,123
	Provisions	03	863,354,857,289	(33,752,422,826)
	Foreign exchange gain arising from revaluating foreign currency monetary items	04	(244,917,519,657)	(34,767,913,791)
	Gain from investing activities	05	(626,712,906,918)	(561,722,535,405)
	Interest expense	06	35,222,099,239	30,420,120,565
3.	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	***1,184,257,641,543***	***341,598,000,266***
	Changes in receivables	09	(383,973,092,736)	(493,121,493,358)
	Changes in inventories	10	493,318,943,722	(52,006,678,616)
	Changes in payables	11	560,007,729,053	(49,874,090,011)
	Changes in prepaid expenses	12	(15,359,594,136)	18,767,957,343
	Interest paid	14	(36,872,326,411)	(30,729,903,286)
	Corporate income tax paid	15	(339,547,231,072)	(120,460,742,349)
	Other cash outflows	17	(171,634,875,321)	(169,609,074,901)
	Net cash generated by/(used in) operating activities	***20***	***1,290,197,194,642***	***(555,436,024,912)***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(354,953,787,044)	(542,304,708,331)
2.	Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	1,388,491,419	1,114,619,603
3.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(3,693,063,280,622)	(1,664,055,023,675)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	3,210,465,000,000	2,997,768,607,180
5.	Interest earned, dividends and profits received	27	563,647,042,608	753,821,749,393
	Net cash (used in)/generated by investing activities	***30***	***(272,516,533,639)***	***1,546,345,244,170***

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from borrowings	33	810,996,775,539	708,701,620,645
2.	Repayment of borrowings	34	(815,863,398,217)	(612,931,710,492)
3.	Dividends and profits paid	36	(22,385,348,300)	(2,732,838,900)
	Net cash (used in)/generated by financing activities	***40***	***(27,251,970,978)***	***93,037,071,253***
	Net increases in cash (50=20+30+40)	**50**	**990,428,690,025**	**1,083,946,290,511**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**11,421,530,345,030**	**5,757,120,569,689**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	264,905,193,047	105,633,055,941
	Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**12,676,864,228,102**	**6,946,699,916,141**

Nguyen Thi To Thanh	Nguyen Van Bao	Tran Ho Bac
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		18 August 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Technical Services Corporation (the "Parent Company") is a joint stock company established in Vietnam pursuant to enterprise registration certificate No. 0103015198 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 29 December 2006 and the amended Enterprise registration certificate No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest 12th amendment was issued on 10 December 2024 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS pursuant to Decision No. 242/QD-TTGDHN signed by the Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN") (Former name: Vietnam Oil and Gas Group). Details of capital contribution are presented in Note 29.

The number of employees as at 30 June 2025 was 8,137 employees (as at 31 December 2024: 7,453 employees).

Operating industry and principal activities

The Corporation's operating industry is providing petroleum technical services.

The principal activities of the Corporation include:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less. For construction activities, the business cycle could be from over 12 months to 24 months.

The Corporation's structure

As at 30 June 2025, the Corporation has 7 branches and 1 representative office; 12 direct subsidiaries; 6 direct associates and joint ventures and 2 indirect associates. Details are presented as follows:

Branches and representative office:

No.	Name	Address
1	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
2	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Supply Base	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
3	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang	No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City
4	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port.	Hon La Port, Phu Trach Commune, Quang Tri Province
5	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Hamlet, Dai Ngai Commune, Can Tho City
6	PTSC Abu Dhabi Branch	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Hanoi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Hanoi City
8	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (*)	Petro Hotel, No. 9 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City

(*) On 8 January 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 15/QD-PTSC-HDQT to establish PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. On 10 January 2025, the Business Registration Office of the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau issued the Operation Registration Certificate for Branch No. 0100150577-036 to PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. The registered address is at Petro Hotel, 9 Hoang Dieu Street, Ward 1, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province (currently No. 9 Hoang Dieu, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	30.06.2025		31.12.2024	
				Ownership interest	Voting power held	Ownership interest	Voting power held
				%	%	%	%
Directly owned subsidiaries							
1	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	Maintenance and construction for oil and gas field	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
2	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (*)	Operation of 2D and 3D vessels, seismic survey services, geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using remote operated vehicle '(ROV')	Ho Chi Minh City, Vietnam	-	-	100	100
3	Petro Hotel Company Limited	Hotel services and related services to domestic and oversea companies in petroleum industry	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
4	PTSC Labuan Company Limited (**)	Providing service vessels in petroleum and gas exploration	Malaysia	100	100	100	100
5	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Quang Ngai Province, Vietnam	95.19	95.19	95.19	95.19
6	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	Offshore transportation, installation, hook up commissioning, modification, operation and maintenance, offshore facilities decommissioning services of oil and gas projects	Ho Chi Minh City, Vietnam	84.95	84.95	84.95	84.95
7	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	59.61	59.61	59.61	59.61
8	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Thanh Hoa Province, Vietnam	54.69	54.69	54.69	54.69
9	PTSC Production Services Joint Stock Company	Management, operation and maintenance of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO"), supply of petroleum specialized labour	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
10	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Supplying port-based services and container services	Hai Phong City, Vietnam	51	51	51	51

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	30.06.2025		31.12.2024	
				Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Directly owned subsidiaries (continued)							
11	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Security services	Ha Noi City, Vietnam	51	51	51	51
12	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
13	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited (***)	2D and 3D seismic data acquisition service	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
Direct joint ventures and associates							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company ("PV Shipyard")	Building, repair and conversion of drilling rigs, marine vessels	Ho Chi Minh City, Vietnam	28.75	28.75	28.75	28.75
Indirectly owned associates							
1	Thi Vai General Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	21.46	36	21.46	36
2	Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	Construction of civil works	Hai Phong City, Vietnam	10.49	20.57	10.49	20.57

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

(*) On 20 January 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement based on the merger plan approved by the Corporation's General Meeting of Shareholders' Resolution No. 337/NQ-PTSC-GMS dated 17 June 2024. The effective date of the Merger Agreement is 23 January 2025. As at the date of the interim consolidated financial statements, the Corporation completed the procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited into the Corporation in accordance with regulations.

(**) On 16 October 2023, the Corporations' Board of Directors issued Resolution No. 622/NQ-PTSC-HDQT on approving the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and terminating the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". PTSC Labuan Technical Services Co., Ltd. has undertaken the procedures related to its dissolution in the host country. On 11 November 2024, the Inland Revenue Board of Malaysia issued a letter confirming that PTSC Labuan has fulfilled its tax obligations. On 27 December 2024, the Labuan Financial Services Authority confirmed that PTSC Labuan will be dissolved since 27 March 2025. As at the date of the interim consolidated financial statements, the dissolution of PTSC Labuan is completed in accordance with regulations.

(***) As at the date of the interim consolidated financial statements, the Corporation is working with CGG Holding B.V. (formerly known as, "CGG Veritas Services Holding B.V.") to terminate the joint venture contract before expiration and to carry out necessary procedures to dissolve PTSC CGGV's operation in accordance with approved documents of authorities and the Resolutions of the Corporation's Board of Directors.

From 2018 to the date of these interim consolidated financial statements, PTSC CGGV has stopped its operation. Accordingly, the Board of Management of PTSC CGGV has evaluated and decided to prepare its financial statements for the period ended 30 June 2025 on accounting basis of non-going concern assumption in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements.

Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements

Comparative figures of the interim consolidated balance sheet are the figures of the audited interim consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024, and comparative figures of the interim consolidated income statement and cash flow statement are the figures of the reviewed interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated interim financial reporting.

The consolidated interim financial statements of the Corporation and the interim financial statements of its subsidiaries for the period ended 30 June 2025, have been prepared on a going concern basis, except for the financial statements of the subsidiary – PTSC CGGV, which have been prepared on a basis that does not meet the going concern assumption as disclosed in Note 1 above.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Financial year

The Corporation's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

The interim consolidated financial statements are prepared for the 6-month period ended 30 June annually.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting requires Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of interim consolidation

The interim consolidated financial statements incorporate the interim financial statements of the Corporation and enterprises controlled by the Corporation (its subsidiaries) up to 30 June each year. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Corporation.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combinations

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition.

Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill.

Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Corporation's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Corporation's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Corporation's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Corporation, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Corporation's interest in the relevant associate.

Interests in joint ventures

A jointly controlled entity is a joint venture which involves the establishment of a new entity in which each venturer has an interest. The entity operates through a contractual arrangement between the venturers which establishes joint control over the economic activity of the entity.

The Corporation reports its interests in jointly controlled entities using the equity method of accounting.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the interim consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control, or significant influence.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment. The provision for impairment of long-term financial investments is made in accordance with applicable accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Corporation applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Year
Buildings and structures	03 – 45
Machinery and equipment	01 – 20
Office equipment	01 – 10
Motor vehicles	01 – 30
Others	03 – 08

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim consolidated income statement.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, management software and other intangible assets.

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

The estimated useful lives of the asset groups are as follows:

	Year
Land use rights	50
Computer software	01 – 08
Other intangible assets	03

Investment properties

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their rental years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Prepayments

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the interim consolidated balance sheet.

Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment.

Long-term prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rentals, office rentals, site clearance costs, and other types of long-term prepayments.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Prepaid land rentals are charged to the income statement using the straight-line method over the lease term. Land use rights is amortized using the straight-line method over the duration of the land use rights.

The office rental at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City has a term of 50 years starting from October 2010. The Corporation allocates this rental amount to the interim consolidated income statement using the straight-line method over the lease term.

Site clearance fees at Son Tra Port are allocated to the interim consolidated income statement based over the lease term of 42 years starting from December 2015.

Other long-term prepaid expenses include repair costs pending allocation, tools and supplies, land and infrastructure rental and other related expenses that are considered to be capable of providing future economic benefits to the Corporation for a period of one year or more. These costs are allocated to the interim separate income statement using the straight-line method over 3 years.

Operating lease

Leases are classified as operating leases whenever substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the lessor.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

The Corporation as lessee

Rentals payable under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
(c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the Corporation's accounting policy on construction contracts (see below).

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Construction contracts

For a construction contract that the contractor is allowed to make payments according to the set schedule, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the balance sheet date as measured by the proportion that contract costs incurred for work performed to date relative to the estimated total contract costs, except where this would not be aligned with the amount of work completion. Those are variations in contract work, claims and incentive payments to the extent that they have been agreed with customers.

For a construction contract that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably and is accepted by the customers, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity accepted by customers in the period.

Variations, claims and incentive payments are included in contract revenue when they are accepted by the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that the recoverability is probable.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim consolidated income statement.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

For the Corporation's foreign operations, the assets and liabilities are translated to reporting currency using exchange rates prevailing on the balance sheet date. Income and expense items (including comparatives) are translated at the average exchange rates for the period, unless exchange rates fluctuate significantly during that period, in which case the exchange rates at the dates of the transactions are used. Exchange differences arising, if any, are classified as equity and transferred to the Corporation's foreign exchange difference. Such translation differences are recognised in profit or loss in the period in which the foreign operation is disposed of.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Other borrowing costs are recognized in the interim separate income statement when incurred.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Appropriation of profit and funds

Appropriation of profit, investment and development fund, bonus and welfare fund, and other funds if any shall be carried out in accordance with the resolutions of the Corporation's General Meeting of Shareholders.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	9,665,407,926	8,075,403,105
Cash in bank	8,980,131,881,211	7,129,195,752,388
Cash in transit	26,668,483	10,135,956
Cash equivalents (*)	3,687,040,270,482	4,284,249,053,581
	12,676,864,228,102	**11,421,530,345,030**

(*) As at 30 June 2025, cash equivalents include term deposits in VND at banks with the original maturity of three months or less and earn interest rates from 0.5% to 6.1% per annum (as at 31 December 2024: 0.5% to 5.8% per annum).

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Current (i)				
- Term deposits	*4,358,329,980,567*	*4,358,329,980,567*	*3,886,136,152,000*	*3,886,136,152,000*
Non-current (ii)				
- Term deposits	*11,000,000,000*	*11,000,000,000*	-	-

(i) Current term deposits include bank deposits in VND with the remaining maturity of not more than 12 months and more than 3 months at commercial bank with interest rate from 1.6% to 6.1% per annum (as at 31 December 2024: from 2.6% to 5.8% per annum).

As at 30 June 2025, held-to-maturity investments include the term deposits with a term of not more than 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("Modern Bank" or "MBV"), before 18 December 2024 is Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank) totalling VND 180,745,000,000 (as 31 December 2024: VND 186,745,000,000), which are currently suspended from trading. Since 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and then renamed MBV. The Board of Management assessed that these deposits will be traded again in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam and MBBank.

(ii) Long-term held-to-maturity investments represents time deposits with term from 18 months to 24 months, which will expire on 17 July 2026 and 7 January 2027, at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank with the interest rate of 5.1% and 5.3% per annum.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

b. Investment in other entities

	Closing balance			Opening balance		
			VND			VND
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
- Investments in joint ventures, associates (i)	*1,652,802,039,235*	*4,879,831,602,455*	*-*	*1,652,802,039,235*	*4,728,578,179,791*	*-*
- Investments in others entities (ii)	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*	*(1,257,722,896)*	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*	*(1,187,557,692)*
	1,655,802,039,235	**4,882,831,602,455**	**(1,257,722,896)**	**1,655,802,039,235**	**4,731,578,179,791**	**(1,187,557,692)**

As at 30 June 2025, the Corporation has not assessed fair value of its financial investments as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments.

(i) Investments in joint ventures, associates

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Book value	Cost	Book value
Rong Doi MV12 Private Limited (i)	106,022,400	-	106,022,400	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	292,324,455,887	1,801,332,897,165	292,324,455,887	1,869,017,158,820
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	156,473,118,448	861,131,081,298	156,473,118,448	847,697,039,707
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	340,800,232,500	823,051,000,895	340,800,232,500	775,848,651,644
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	641,415,780,000	1,347,817,930,451	641,415,780,000	1,192,671,170,275
Petro Vietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (vi)	171,957,430,000	-	171,957,430,000	-
Thi Vai General Port Joint Stock Company (vii)	21,600,000,000	33,217,940,780	21,600,000,000	29,143,312,115
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company (viii)	28,125,000,000	13,280,751,866	28,125,000,000	14,200,847,230
	1,652,802,039,235	**4,879,831,602,455**	**1,652,802,039,235**	**4,728,578,179,791**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

The operation status of subsidiaries, joint-ventures and associates is as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cost of investments	1,652,802,039,235	1,652,802,039,235
Profit sharing from associates and joint ventures:		
Opening balance	3,075,776,140,556	3,290,159,686,875
Profit sharing from investments in associates and joint ventures during the period (*)	443,732,029,908	864,280,331,695
Dividends received	(386,380,000,000)	(1,216,692,250,000)
Exchange rate differences from translating the financial statements during the period	93,901,392,756	138,028,371,986
Closing balance	**4,879,831,602,455**	**4,728,578,179,791**

(*) Details of profits/(losses) sharing from investments in associates and joint ventures during the period are as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	229,325,001,563	222,926,522,986
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	120,662,178,802	95,676,205,347
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	65,885,509,997	89,222,181,967
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	24,704,806,250	23,489,159,456
Thi Vai General Port Joint Stock Company (vii)	4,074,628,665	2,315,190,718
Rong Doi MV12 Private Limited (i)	-	-
Petro Vietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (vi)	-	-
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company (viii)	(920,095,369)	70,431,120
	443,732,029,908	**433,699,691,594**

(i) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Corporation and its partners Modec, Inc., and Mitsul & Co., Ltd (Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd were established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading ("F50 MV12") with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation ("KNOC") since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. Since 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V ("ZNEP") has replaced, received rights and obligations of KNOC for the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC, and FSO MV12 is also transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company at the same time. As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation's capital contribution in Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

(ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") is a jointly controlled venture company established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhard ("MISC), in 2009 to:

- invest in FSO "Orkid" with the capacity of 650,000 barrels of Repsol Oil & Gas Malaysia Limited renting for crude oil exploitation at PM-3 CAA field, offshore Malaysia in the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027; and
- invest in FSO "Golden Star" with the capacity of 654,717 barrels of oil to Idemitsu Gas Production Vietnam Company Limited renting for crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, Blocks 05-1b & 05-1c offshore Vietnam with the 7-year duration since November 2020 to November 2027 and can be extended for another 8 years.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation's capital contribution in MVOT is USD 17,258,911, equivalent to VND 292,324,455,887.

(iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") is a jointly controlled venture company established by MISC, from 2009, in which, the Corporation owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the FPSO "Ruby II" for oil processing and exportation. From June 2010, FPSO "Ruby II" was put into oil and gas exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited at Blocks 01&02 offshore the continental shelf of Vietnam till 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group replaced, received rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFT based on the agreement between Vietnam National Industry – Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation's capital contribution in VOFT is USD 8,784,000, equivalent to VND 156,473,118,448.

(iv) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad from 2011 under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment dated 31 October 2011 to invest and supply FSO services (FSO "PTSC Bien Dong 01") for Branch of Vietnam Oil and Gas Group - Bien Dong POC about crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The total investment capital of the project is USD 149,318,329, equivalent to VND 3,071,478,027,530, in which the capital contributions of joint venture parties are USD 37,329,582, taking up 25% of its investment capital, the remaining is borrowed capital. In 2022, Yinson Holdings Berhad transferred all their rights and obligations in PTSC SEA to Yinson Production Capital Private Limited under the agreement among PTSC, Yinson Holdings Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited and Yinson Production Capital Private Limited. As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation's capital contribution in PTSC SEA is USD 16,320,000, equivalent to VND 340,800,232,500.

(v) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad from 2012 under the Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN dated 19 October 2012 issued by the Ministry of Planning and Investment to contribute to investment capital in floating storage, exportation and processing of oil (FPSO "PTSC Lam Son") for Lam Son Joint Operating Company (Lam Son JOC) rented for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam until 30 June 2017. From 1 July 2017, Vietnam National Industry - Energy Group/Petroleum Exploration and Production Corporation replaced, received rights and obligations of Lam Son JOC and continued to rent FPSO "PTSC Lam Son". The total investment capital of the project is USD 429,977,481, equivalent to VND 9,113,372,709,795, in which, the capital contribution of joint venture parties is USD 119,996,426, accounting for 27.9% of total investment capital. In 2018, the two joint venture parties reduced the capital contribution into PTSC AP from USD 100,000,000 to USD 60,000,000 at the same voting right and ownership. In 2022, following the internal reorganization within the Yinson Holdings Berhad group, Yinson Holdings Berhad already transferred all shares in PTSC AP to Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), accordingly, Yinson Holdings Berhad already transferred all their rights and obligations in PTSC AP to Yinson Production Capital Private Limited under the agreement among PTSC, Yinson Holdings Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited and Yinson Production Capital Private Limited. As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation's contributed capital in PTSC AP is USD 30,600,000 equivalent to VND 641,415,780,000.

(vi) PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 594,897,870,000. As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Corporation's contributed capital at PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

(vii) Thi Vai General Port Joint Stock Company ("Thi Vai General Port") is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3502259121 dated 21 July 2014 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 60,000,000,000. According to Thi Vai General Port's Enterprise Registration Certificate, PTSC Phu My Port Joint Stock Company - a subsidiary, holds 36% charter capital of Thi Vai General Port. Therefore, the Corporation indirectly owns 21.46% charter capital of Thi Vai General Port. Hence, Thi Vai General Port is an associate of the Corporation according to current prevailing accounting regulations.

(viii) Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company ("Duyen Hai PVC") is a joint stock company established under the initial Enterprise Registration Certificate No 0201093188 dated 2 July 2010 and 11th amendment dated 31 December 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City with the registered charter capital of VND 136,732,500,000. As at 30 June 2025 and 31 December 2024, Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company, a subsidiary, holds 20.57% charter capital of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company. Therefore, The Corporate indirectly owns 10.49% charter capital of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company.

(ii) Investments in other entities

Details of investments in other entities are presented as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company (i)	*3,000,000,000*	*(1,257,722,896)*	*3,000,000,000*	*(1,187,557,692)*

As at 30 June 2025, the Corporate's ownership and voting rights percentage in Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company is 1.49%.

As at 30 June 2025, the Corporation has not assessed fair value of its financial investments as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments.

Movement of provision of long-term financial investments during the period was as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Opening balance	1,187,557,692	1,216,918,540
Addition/(Reversal) of provisions	70,165,204	(29,360,848)
Closing balance	**1,257,722,896**	**1,187,557,692**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

6. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term trade receivables from third parties		
Long Son Petrochemicals Company Limited	171,115,914,639	-
Larsen & Toubro Limited (L&T)	166,373,960,478	-
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in in Ho Chi Minh City	136,689,064,793	414,055,919,654
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	52,331,042,126	29,322,850,005
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	51,963,173,171	79,234,131,049
North Oil Company	51,128,282,406	75,883,995,370
Sea Energy Marine Services LLC	51,070,291,201	40,995,958,038
Baltec IES Proprietary Limited	46,646,249,363	104,320,995,601
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	44,103,542,633	64,545,993,773
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	41,435,965,143	45,906,381,214
Petroleum Department (General Department of Logistics and Engineering)	40,048,997,396	-
Others	807,407,998,457	1,222,668,461,707
	1,660,314,481,806	**2,076,934,686,411**
b. Receivables from related parties		
(Details stated in Note 45)	2,068,202,241,090	2,629,438,787,240
	3,728,516,722,896	**4,706,373,473,651**

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term advances to suppliers		
Vietnam Machinery Installation Corporation	100,613,950,134	100,613,950,134
Advanced Information Technologies Corporation	89,265,753,743	-
Binh Minh Petroleum Services and Energy Company Limited	72,342,852,787	16,125,542,584
HLS Construction Co., Ltd	69,402,634,568	-
Taka Viet Nam Joint Stock Company	61,519,314,405	188,350,160
Thang Uy Industrial Equipment Company Limited	48,064,168,200	-
Southern Petroleum Construction Joint Stock Company	47,811,757,548	6,183,583,065
Black Cat Insulation Technical Joint Stock Company	45,947,924,323	38,333,475,683
AVC Cranes and Equipment Jointstock Company	43,365,672,000	18,585,288,000
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	36,945,510,000	-
Sarens Vietnam Company Limited	34,375,164,930	7,793,096,142
Mogene Techniques and Commerce Company Limited	34,130,305,381	20,190,334,480
Others	441,571,737,842	203,283,633,671
	1,125,356,745,861	**411,297,253,919**
b. Advances to related parties		
(Details stated in Note 45)	177,275,071,565	91,856,706,714
	1,302,631,817,426	**503,153,960,633**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

8. RECEIVABLES/PAYABLES FROM CONSTRUCTION CONTRACTS UNDER PERCENTAGE OF COMPLETION METHOD

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Contracts in progress as at the balance sheet date:		
Receivables from construction contracts under percentage of completion method	622,954,894,225	315,652,153,309
Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	(591,536,008,363)	(184,744,107,346)
	31,418,885,862	**130,908,045,963**
In which:		
Contract costs incurred plus recognised profits less recognised losses	21,515,305,282,981	17,788,319,997,138
Less: progress billings	(21,483,886,397,119)	(17,657,411,951,175)
	31,418,885,862	**130,908,045,963**

Details of construction contracts-in-progress receivables/payables by projects are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Receivables		
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation of the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	354,091,611,475	126,330,342,554
CHW2204 project	-	94,493,108,556
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	225,543,658,556	70,666,481,739
Thi Vai LPG tank project	20,732,107,522	20,732,107,522
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	19,276,003,676	-
Others	3,311,512,996	3,430,112,938
	622,954,894,225	**315,652,153,309**
Payables		
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	2,767,979,937	106,490,535,283
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	292,972,002,641	78,253,572,063
Tender package EPC "Material Tanks Construction Work" for Southern Petrochemical Complex	219,555,141,502	-
CHW2204 project	64,991,377,604	-
Priority Agreement for the Fabrication and Supply of Offshore Wind Turbine Foundations for Project Formosa 4 in Taiwan	9,647,368,980	-
Others	1,602,137,699	-
	591,536,008,363	**184,744,107,346**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

9. OTHER RECEIVABLES

a. Other short-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Book value	Provision	Book value	Provision
Accrued revenue from rendering of service				
Airports Corporation of Vietnam	246,638,299,936	-	-	-
Hanwha Ocean Company Limited	105,780,875,155	-	82,205,852,489	-
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	34,757,743,628	-	1,186,227,628	-
Phu Quoc Petroleum Operating Company	33,826,339,638	-		-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	28,422,704,149	-	23,213,473,567	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	24,836,135,555	-	40,735,524,280	-
Long Son Petrochemicals	17,984,983,985	-		-
Bien Dong Petroleum Operating Company	17,274,259,207	-	1,165,073,717	-
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	16,122,249,407	-	26,185,698,057	-
Cuu Long Joint Operating Company	16,019,868,743	-	6,904,078,523	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	11,974,547,967	-	-	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	4,116,869,744	-	24,136,674,787	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	6,397,656,979	-	28,053,017,797	-
TPSK Consortium	-	-	164,393,429,824	-
Others	93,715,289,030	-	72,836,718,873	-
Land rental receivables (*)	288,149,664,867	(288,149,664,867)	243,210,333,453	(72,963,100,036)
Accrued interest income	60,371,960,910	-	56,046,617,927	-
Deposits	56,876,842,238	-	31,226,487,683	-
Advances	12,797,429,223	-	12,349,794,391	-
Value-added tax not yet deducted	27,701,705,140	-	28,087,409,488	-
Vietnam National Industrial and Energy Group	10,632,042,898	-	10,632,042,898	-
Others	46,452,389,328	(5,065,396,915)	90,651,454,157	(4,853,340,920)
	1,160,849,857,727	**(293,215,061,782)**	**943,219,909,539**	**(77,816,440,956)**
In which:				
Other receivables from related parties (Note 45)	*425,338,897,068*	-	*420,901,132,497*	-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

(*) This is the accrued receivable related to land rental of 39.8 hectare and 23 hectare at Sao Mai - Ben Dinh petroleum marine services base, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City. According to the terms of the contract signed between the parties, Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company, a subsidiary of the Corporation, as the lessor, will collect this amount from the lessees, PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company and the Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company, when obligations related to land rental arise, as stated in Notes 26 and 44.

b. Other long-term receivable

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Deposits	15,868,286,981	82,189,692,834
Others	14,925,795,273	14,925,795,273
	30,794,082,254	**97,115,488,107**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

10. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Number of overdue days
Short-term trade receivables				
Third parties				
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	35,121,129,014	10,172,738,444	24,948,390,570	Over 1 year - Under 2 years
Sai Gon Offshore Fabrication and Engineering Limited	13,531,918,730	-	13,531,918,730	Over 3 years
Sapura Offshore Sdn Bhd	11,208,132,191	-	11,208,132,191	Over 2 years - Over 3 years
Marsol Offshore Construction LLC	7,554,500,377	-	7,554,500,377	Over 3 years
Others	220,869,522,751	194,004,255,931	26,865,266,820	Over 6 months - Over 3 years
	288,285,203,063	**204,176,994,375**	**84,108,208,688**	
Related parties				
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	15,793,562,432	86,384,514	15,707,177,918	Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,332	-	15,098,497,332	Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	14,298,544,758	411,461,340	13,887,083,418	Over 3 years
Others	213,164,587,414	204,156,547,893	9,008,039,521	Over 6 months - Over 3 years
	263,304,265,056	**204,654,393,747**	**58,649,871,309**	
Other short-term receivables				
Third parties	5,919,151,862	5,735,681,572	183,470,290	Over 6 months - Over 3 years
Related parties				
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	194,449,747,469	2,849,072,640	191,600,674,829	Over 1 year – Under 2 years
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	99,398,062,679	-	99,398,062,679	Over 1 year – Under 2 years
Duyen Hai Petrovietnam Investment and Construction Joint Stock Company	2,986,746,685	953,892,701	2,032,853,984	Over 1 year – Over 3 years
Others	6,418,481,062	6,418,481,062	-	Over 1 year - Under 2 years
	303,253,037,895	**10,221,446,403**	**293,031,591,492**	
	860,761,657,876	**424,788,516,097**	**435,973,141,779**	

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

	Opening balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Number of overdue days
Short-term trade receivables				
Third parties				
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	35,121,129,014	10,172,738,438	24,948,390,576	Over 1 year - Under 2 years
Sai Gon Offshore Fabrication and Engineering Limited	13,531,918,730	-	13,531,918,730	Over 3 years
Sapura Offshore Sdn Bhd	11,208,132,191	607,965,637	10,600,166,554	Over 2 years - Under 3 years
Marsol Offshore Construction LLC	7,554,500,377	-	7,554,500,377	Over 3 years
Others	76,656,896,716	46,780,648,072	29,876,248,644	Over 6 months - Over 3 years
	144,072,577,028	**57,561,352,147**	**86,511,224,881**	
Related parties				
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	25,820,593,990	2,402,984,055	23,417,609,935	Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	14,244,463,477	351,612,063	13,892,851,414	Over 6 months – Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
Others	8,756,111,071	5,935,528,004	2,820,583,067	Over 6 months – Over 3 years
	68,868,739,490	**8,690,124,122**	**60,178,615,368**	
Other short-term receivables				
Related parties				
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	154,081,151,000	107,856,805,700	46,224,345,300	Under 1 year
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	89,129,182,453	62,390,427,717	26,738,754,736	Under 1 year
Duyen Hai Petrovietnam Investment and Construction Joint Stock Company	2,986,746,685	982,478,405	2,004,268,280	Over 1 year – Under 3 years
Others	5,698,145,280	2,849,072,640	2,849,072,640	Over 1 year – Under 2 years
	251,895,225,418	**174,078,784,462**	**77,816,440,956**	
	464,836,541,936	**240,330,260,731**	**224,506,281,205**	

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

11. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	10,186,849,235	-	4,465,401,583	-
Raw materials	715,799,517,167	(7,962,005,854)	694,363,682,960	(12,213,306,835)
Tools and supplies	41,291,200,425	(4,251,300,981)	27,280,755,803	-
Work in progress (*)	628,136,516,326	-	1,073,292,198,880	-
Merchandise	3,709,108,957	-	43,062,736,781	-
	1,399,123,192,110	**(12,213,306,835)**	**1,842,464,776,007**	**(12,213,306,835)**

(*) Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	303,906,799,330	787,960,422,535
Tender package No 4.9: Construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system	122,138,386,339	-
Long Phu Thermal Power Plant 1 project	26,559,522,175	22,574,845,088
GE structural steel fabrication project	26,029,039,818	23,403,113,106
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	19,276,003,676	-
Baltec structural steel fabrication project	11,814,941,243	8,628,887,916
CHW2204 project	10,984,298,783	134,041,828,143
EPC package " Material tanks construction work" of the Southern Vietnam Petrochemical Complex	10,628,848,891	-
Supply of FPSO service	23,367,355,992	15,158,827,486
Supply of technology service vessels	-	7,453,112,533
Baltica 2 project	-	17,049,539,821
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	-	16,881,356,606
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	-	12,450,431,848
Others	73,431,320,079	27,689,833,798
	628,136,516,326	**1,073,292,198,880**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

12. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Insurance expenses	32,298,233,004	17,919,753,090
Software license	18,638,950,252	-
Tools and supplies	12,139,074,725	15,733,944,530
Land and infrastructure rental expenses	6,478,251,867	5,510,507,120
Others	9,559,137,004	10,525,635,371
	79,113,646,852	**49,689,840,111**
b. Non-current		
Office rental at Head Office, No. 1-5 Le Duan Street	245,755,587,156	249,241,665,858
Repair and maintenance costs	277,174,816,019	240,471,633,560
Land rental at Dinh Vu port	92,788,783,727	94,921,859,213
Site clearance cost at Son Tra port	81,405,677,316	82,649,737,458
Tools and supplies	57,714,226,351	55,255,832,069
Land and infrastructure rental expenses	3,900,964,758	39,462,977,711
Land rental at Son Tra port	2,772,889,261	2,815,186,147
Others	9,186,549,897	19,944,815,074
	770,699,494,485	**784,763,707,090**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	4,076,162,223,762	3,360,111,651,607	6,083,473,913,560	323,739,224,452	112,855,449,406	13,956,342,462,787
New purchases	4,123,331,805	72,200,690,050	57,553,330,091	16,819,081,014	295,244,207	150,991,677,167
Transfers from construction in progress	120,578,795,465	63,291,228	1,436,798,178	-	-	122,078,884,871
Disposals	-	(3,440,597,000)	(8,624,243,806)	-	-	(12,064,840,806)
Closing balance	4,200,864,351,032	3,428,935,035,885	6,133,839,798,023	340,558,305,466	113,150,693,613	14,217,348,184,019
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	2,751,889,290,269	2,350,183,507,105	5,013,193,461,810	247,282,437,043	67,833,743,172	10,430,382,439,399
Charge for the period	67,904,955,144	95,392,124,861	121,119,070,610	20,476,336,588	9,253,986,588	314,146,473,791
Disposals	-	(3,440,597,000)	(8,624,243,806)	-	-	(12,064,840,806)
Other adjustments	(3,711,605,637)	(275,838,356)	(3,474,288,794)	130,548,060	142,965,419	(7,188,219,308)
Closing balance	2,816,082,639,776	2,441,859,196,610	5,122,213,999,820	267,889,321,691	77,230,695,179	10,725,275,853,076
NET BOOK VALUE						
Opening balance	**1,324,272,933,493**	**1,009,928,144,502**	**1,070,280,451,750**	**76,456,787,409**	**45,021,706,234**	**3,525,960,023,388**
Closing balance	**1,384,781,711,256**	**987,075,839,275**	**1,011,625,798,203**	**72,668,983,775**	**35,919,998,434**	**3,492,072,330,943**

As at 30 June 2025, the historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use was VND 7,526 billion (as at 31 December 2024: VND 7,386 billion).

As at 30 June 2025, the carrying value of tangible fixed assets formed from borrowings pledged as collateral assets for the borrowings of the Corporation (Note 25) was VND 1,394 billion (as at 31 December 2024: VND 1,487 billion).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	51,264,099,029	143,752,281,605	3,022,841,714	198,039,222,348
Additions	-	3,307,929,000	187,840,000	3,495,769,000
Other adjustment	-	497,281,462	-	497,281,462
Closing balance	51,264,099,029	147,557,492,067	3,210,681,714	202,032,272,810
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	484,417,450	133,370,182,761	2,365,082,941	136,219,683,152
Charge for the period	13,102,200	3,536,871,738	87,290,476	3,637,264,414
Other adjustment	-	(308,218,538)	-	(308,218,538)
Closing balance	497,519,650	136,598,835,961	2,452,373,417	139,548,729,028
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**50,779,681,579**	**10,382,098,844**	**657,758,773**	**61,819,539,196**
Closing balance	**50,766,579,379**	**10,958,656,106**	**758,308,297**	**62,483,543,782**

The historical cost of fully amortised intangible fixed assets but still in use as at 30 June 2025 was VND123 billion (as at 31 December 2024: VND124 billion).

15. INVESTMENT PROPERTIES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Investment properties hold for leasing:		
- Infrastructure project - 39.8 hectare	89,294,879,661	90,668,647,034
- Infrastructure project - 23 hectare	67,997,173,470	68,991,042,025
	157,292,053,131	**159,659,689,059**

Investment properties mainly include:

- Infrastructure Project - 39.8 square hectare with historical cost of VND 131,881,668,267 being depreciated under straight line method over rental period of 48 years; and
- Infrastructure Project - 23 square hectare with historical cost of VND 97,399,118,187 being depreciated under straight line method over rental period of 49 years.

For the period ended 30 June 2025, revenue incurred from investment properties are VND 2,601,899,892. Direct expenses incurred from investment properties leasing for the period ended 30 June 2025 (including tools and supplies, utilities, management fee) are VND 2,367,635,928.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Movement of investment properties during the period is as follows:

	Infrastructure VND
Historical cost	
Opening and closing balances	229,280,786,454
Accumulated depreciation	
Opening balance	69,621,097,395
Charge for the period	2,367,635,928
Closing balance	71,988,733,323
Net book value	
Opening balance	**159,659,689,059**
Closing balance	**157,292,053,131**

According to VAS No. 05 - Investment Properties, fair value of investment property as at 30 June 2025 is required to be disclosed. However, the Corporation has not yet gathered sufficient information on comparable real estate properties to serve as a basis for comparison and determination of the fair value of this property. Therefore, no information about the fair value is disclosed in the notes to the interim consolidated financial statements.

16. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

a. Long-term work in progress

Details of long-term work-in-progress are as follows:

	Closing balance VND		Opening balance VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
a. Long-term work in progress				
Long Phu 1 Thermal Power Plant project (i)	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Bio Ethanol project (ii)	21,333,470,442	21,333,470,442	69,815,950,708	69,815,950,708
	322,641,910,931	**322,641,910,931**	**371,124,391,197**	**69,815,950,708**

(i) Long-term work-in-progress of Long Phu 1 Thermal Power Plant Project represents the foreign design costs performed by Black & Veatch International ("the Contractor"). By the time of preparing the interim consolidated financial statements, the Corporation and the investor - Vietnam National Industry - Energy Group have not finalized the value of this cost. The Corporation has assessed the cost of long-term work-in-progress in the Inventory Assessment Minutes No. 07/BB-PTSCLP dated 21 December 2017 of the Inventory Assessment Council – Work-in-progress established under Decision No.0934/QD-PTSCLP dated 21 December 2017 and made provision for net realizable value with total amount of VND 301,308,440,489.

(ii) As at 30 June 2025, long-term work in progress represents costs incurred in relation to the construction project of the Bio Ethanol Dung Quat Plant. As at the date of the interim consolidated financial statements, the Corporation is still working with the project owner, Vietnam Central Biofuels Joint Stock Company ("BSR-BF"), to carry out the confirmation, acceptance, settlement, and payment of the work volume.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

b. Construction in progress

Details of construction in progress are presented as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Long-term construction in progress		
Dung Quat Berth No. 3 project, Quang Ngai province	183,244,176,168	95,872,570,283
Automated Machinery for Pre-Construction Fabrication	121,697,062,625	121,697,062,625
Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	40,052,715,389	77,416,177,085
Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai	25,984,177,556	14,451,292,934
Office Building project, Vung Tau port	15,845,985,949	-
Port base access road project at Sao Mai - Ben Dinh Port	12,725,868,576	12,725,868,576
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
PMS Software	5,699,680,023	2,863,680,023
Building for operation and expansion of Nghi Son port project	3,078,907,915	3,078,907,915
Others	42,602,025,715	22,338,691,180
	460,604,162,700	**360,117,813,405**

During the period, borrowing costs capitalised to the Dung Quat Berth No.3 Project, Quang Ngai province amounted to VND 1,636,273,972 (six-month period ended 30 June 2024: nil).

Movement in construction in progress during the period is as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Opening balance	360,117,813,405	303,239,624,939
New purchases	215,518,421,550	694,809,552,360
Transfers to tangbile fixed assets	(113,587,526,800)	(598,665,084,386)
Transfers to prepaid expenses	(1,444,545,455)	(39,266,279,508)
Closing balance	**460,604,162,700**	**360,117,813,405**

17. DEFERRED TAX ASSETS AND LIABILITIES

Deferred tax asset

	Closing balance VND	Opening balance VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	20%	20%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	396,366,706,075	375,171,360,076
Amount offset against deferred tax liabilities	-	-
Deferred tax assets	**396,366,706,075**	**375,171,360,076**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Deferred tax liabilities

	Closing balance VND	Opening balance VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax liabilities	20%	20%
Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	799,243,143,528	741,277,938,098
Amount offset against deferred tax assets	-	-
Deferred tax liabilities	**799,243,143,528**	**741,277,938,098**

Deferred corporate income tax mainly arises from the temporary differences of the following items:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Accruals and provisions	440,273,773,561	379,528,344,943
Profit sharing from associates and joint ventures	(414,502,441,276)	(409,312,465,446)
Reversal of provision for investments	(200,870,678,228)	(183,731,369,479)
Unrealised foreign exchange difference from translating foreign currency monetary items	(218,393,385,960)	(148,282,361,801)
Others	(9,383,705,550)	(4,308,726,239)
	(402,876,437,453)	**(366,106,578,022)**

As at 30 June 2025, the Corporation has unused tax losses of VND 182,204,517,750 (31 December 2024: VND 417,503,891,956) available for offset against future profits. No deferred tax asset has been recognised in respect of the remaining loss due to the uncertainty of additional future profits.

The Corporation's tax losses carried forward is disclosed in Note 41.

18. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Long-term reserved spare parts represent the value of substituted equipment, supplies and spare parts used for maintenance of vehicles whose plans is more than 12 months.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

19. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
a. Short-term trade payables				
APDS Vietnam Limited	261,977,589,676	261,977,589,676	409,983,940,445	409,983,940,445
Velocity Energy Private Limited	260,587,060,475	260,587,060,475	245,269,562,395	245,269,562,395
Solar Turbines International Company	190,329,258,359	190,329,258,359	-	-
Ba Son Corporation	93,346,212,475	93,346,212,475	48,558,993,758	48,558,993,758
South Viet New Spring Corporation	84,706,764,859	84,706,764,859	-	-
Enerflex Energy Systems Incorporated	65,040,967,780	65,040,967,780	157,971,650,926	157,971,650,926
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,747,292,146	59,747,292,146	59,836,450,988	59,836,450,988
Shelf Subsea Solutions Private Limited	52,990,363,160	52,990,363,160	51,540,036,890	51,540,036,890
North-East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	42,564,892,500	42,564,892,500	14,342,518,125	14,342,518,125
Huu Thanh Construction Corporation	42,184,879,609	42,184,879,609	3,192,416,907	3,192,416,907
Others	2,016,699,373,956	2,016,699,373,956	3,115,961,431,811	3,115,961,431,811
	3,170,174,654,995	**3,170,174,654,995**	**4,106,657,002,245**	**4,106,657,002,245**
b. Trade payables to related parties (Details stated in Note 45)	747,231,720,847	747,231,720,847	547,731,655,251	547,731,655,251
	3,917,406,375,842	**3,917,406,375,842**	**4,654,388,657,496**	**4,654,388,657,496**

20. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term advances from customers		
Formosa 4 International Investment Company Limited	266,565,508,870	217,515,938,000
Long Son Petrochemicals Company Limited	168,386,729,898	4,298,607,750
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16,117,443,493	16,117,443,493
Phu Bia Mining Limited	12,499,818,463	12,499,818,463
Others	50,875,047,860	84,507,884,219
	514,444,548,584	**334,939,691,925**
b. Related parties (Note 45)	9,919,794,158	10,659,463,368
	524,364,342,742	**345,599,155,293**
c. Long-term advances from customers		
Airports Corporation of Vietnam	450,036,901,830	459,139,164,935
Related parties (Note 45)	1,177,683,062,716	1,329,049,675,805
	1,627,719,964,546	**1,788,188,840,740**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

21. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

	Opening balance	Payable/ Receivable during the period	Paid/Received during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Corporate income tax	278,694,018,195	204,248,466,564	339,547,231,072	143,395,253,687
Personal income tax	81,906,472,298	204,613,453,838	273,523,860,568	12,996,065,568
VAT on domestic goods	20,315,551,891	65,759,056,390	80,168,812,145	5,905,796,136
VAT on import goods	-	66,175,402,022	66,175,402,022	-
Land rentals	-	68,621,512,707	68,621,512,707	-
Others	23,768,644,049	157,730,241,118	172,943,871,664	8,555,013,503
	404,684,686,433	**767,148,132,639**	**1,000,980,690,178**	**170,852,128,894**
In which:				
Tax and other receivables from the State Budget	*1,381,881,029*			*2,503,579,528*
Tax and other payables to the State Budget	*406,066,567,462*			*173,355,708,422*

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

22. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	2,296,373,543,799	1,665,582,930,796
Fengmiao Offshore Windfarm project	858,076,999,203	477,198,708,859
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	599,949,772,392	584,231,795,649
Baltica 2 project	227,206,588,848	357,021,384,930
Gallaf project - Phase 3	192,941,089,747	107,276,482,929
Lac Da Vang pipeline project	185,255,864,904	102,695,784,736
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	125,458,561,598	402,700,243,677
Formosa 4 project	116,510,386,324	69,622,131,538
CHW2204 project	106,878,776,768	267,682,070,068
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	104,042,474,940	-
Ruya Browfiend project	98,739,278,953	-
Benchamas project	62,612,550,023	62,612,550,023
Tender package EPC "Material Tanks Construction Work" for Southern Petrochemical Complex	62,063,913,996	-
Hai Long OSS project	59,157,727,463	73,452,125,076
Yard rental at Nghi Son	57,500,000,000	55,000,000,000
Dung Quat Bio Ethanol project	27,726,930,636	27,726,930,636
Thi Vai LPG tank project	16,466,063,409	47,184,345,887
Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	15,684,587,630	41,307,060,246
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	12,820,746,078	-
Providing underground cable for Dai Hung 3 project	5,530,280,350	5,530,280,350
Construction warehouse 85 project belongs to warehouse 182, Dung Quat Oil Refinery Plan, General Department of Logistics	5,247,682,149	37,121,154,016
Building rental at Petro Hotel	3,512,122,999	30,147,000,000
LNG Thi Vai warehouse EPC project	2,308,177,733	3,174,587,284
Turret mooring system manufacturing project, FSO LDV	84,945,684,485	-
Operating costs of FPSO Ruby II, FPSO Lam Son and FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas floating storage	69,962,447,027	25,085,621,147
Geological survey and subsea services	53,754,548,813	720,491,880
Supply technology service vessels	42,137,563,263	25,126,967,737
Dung Quat Berth No. 3 project, Quang Ngai province	-	47,044,354,054
Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	-	37,887,372,956
Interest expenses	16,292,362,530	3,668,151,212
Others	185,553,169,863	117,339,412,729
	5,694,709,895,923	**4,674,139,938,415**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

23. UNEARNED REVENUE

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term unearned revenue		
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i)	6,396,504,272	6,862,199,784
CRPO 125-126 project	5,816,399,084	6,801,054,163
Office leasing (ii)	1,392,951,851	2,872,311,111
Lac Da Vang pipeline project	-	89,902,865,695
Turret mooring system manufacturing project, FSO LDV	-	56,700,000,000
Others	227,875,000	2,284,705,000
	13,833,730,207	**165,423,135,753**
b. Long-term unearned revenue		
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i)	167,654,864,468	170,256,764,360
Office leasing (ii)	8,319,900,000	7,519,800,000
	175,974,764,468	**177,776,564,360**

In which:

i) Unearned revenue for leasing of infrastructure Sao Mai - Ben Dinh represents the advanced amount received for leasing the infrastructure and land at Infrastructure Project - 39.8 square hectare and Infrastructure Project – 23 square hectare of Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Marine Services Base in Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City. This unearned revenue is allocated into the consolidated financial statements with under the straight-line method over the rental period of 48 years and 49 years, respectively.

(ii) Office leasing represents the amount of the advance payment for office leasing at Petro Hotel Company Limited which would be allocated to the Corporation's results of operation for the leasing period ranging from 10 to 15 years.

24. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current payables		
Shipbuilding Industry Corporation (i)	480,314,184,262	465,693,332,968
Salary payables	36,276,625,821	7,264,730,339
Deposit	76,257,805,284	69,942,796,132
Dividend payables (ii)	24,471,485,574	19,080,433,304
Compulsory insurance	13,358,200,119	10,681,799,978
Others	59,492,354,565	79,625,031,236
	690,170,655,625	**652,288,123,957**
b. Long-term payables		
Third parties	421,400,385	180,851,485
	421,400,385	**180,851,485**

(i) Short-term payable to Shipbuilding Industry Corporation represents the last payment for the project of building FSO5, in which, the Corporation is the project's investor and Shipbuilding Industry Corporation is the constructor. As at the date of the interim consolidated financial statements, both parties are carrying out the procedures to finalize the contract for payment of this amount.

(ii) The dividend payable to shareholders is the dividend of previous years that the shareholders have not deposited and have not carried out the procedures to receive.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

25. LOANS

	Opening balance	Drawdown during the period	Current portion of long-term borrowings	Repaid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Short-term loans					
Short-term bank loans (*)	706,409,955,726	729,701,681,783	-	(738,409,955,726)	697,701,681,783
Current portion of long-term bank loans	162,804,183,242	-	91,104,857,908	(77,453,442,491)	176,455,598,659
	869,214,138,968	**729,701,681,783**	**91,104,857,908**	**(815,863,398,217)**	**874,157,280,442**
b. Long-term loans					
Bank loans (**)	790,109,474,218	81,295,093,756	(91,104,857,908)	-	780,299,710,066

(*) Short-term borrowings represent 3 credit facilities from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, Vietnam International Commercial Joint Stock Bank and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, with interest rates applied according to each disbursement. The purpose of these short-term borrowings is to supplement working capital.

(**) Long-term borrowings represent 14 credit facilities from commercial banks in Vietnam, in which:
Credit facility 1 is in VND with the credit limit of VND 19 billion, will be matured in 84 months since 2022;
Credit facility 2 is in VND with the credit limit of VND 200 billion, will be matured in 84 months tính từ 2024;
Credit facility 3 is in VND with the credit limit of VND 675 billion, will be matured in 120 months since 2018;
Credit facility 4 is in VND with the credit limit of VND 640 billion, will be matured in 96 months since 2021;
Credit facility 5 is in VND with the credit limit of VND 192 billion, will be matured in 84 months since 2024;
Credit facility 6 is in VND with the credit limit of VND 244 billion, will be matured in 120 months since 2025;
Credit facility 7 is in VND with the credit limit of VND 65 billion will be matured in 120 months since 2017;
Credit facility 8 is in VND with the credit limit of VND 90.05 billion will be matured in 84 months since 2021;
Credit facility 9 is in VND with the credit limit of VND 56 billion will be matured in 60 months since 2023;
Credit facility 10 is in VND with the credit limit of VND 9.4 billion will be matured in 60 months since 2024;
Credit facility 11 is in VND with the credit limit of VND 9.3 billion will be matured in 60 months since 2024;
Credit facility 12 is in VND with the credit limit of VND 1.88 billion will be matured in 60 months since 2024;
Credit facility 13 is in VND with the credit limit of VND 13.93 billion will be matured in 84 months since 2024; and
Credit facility 14 is in VND with the credit limit of VND 13.7 billion will be matured in 84 months since 2024.

The interest of borrowings in VND ranged from 6% to 9.07% per annum for the period ended 30 June 2025 (2024: from 6% to 9.1% per annum).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

The Corporation used assets formed in the future from these long-term borrowings as its mortgaged assets (Note 13).

The purpose of the long-term borrowings is to invest in long-term assets such as supply bases, service vessels, specialised equipment used in petroleum technical services.

The repayment schedule of borrowings is as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	874,157,280,442	869,214,138,968
In the second year	181,291,678,316	180,832,659,565
In the third to fifth year	461,327,490,082	488,711,856,319
After five years	137,680,541,668	120,564,958,334
	1,654,456,990,508	**1,659,323,613,186**

26. PROVISIONS

a. Short-term

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Provision for land rental payables (i)	219,685,573,513	251,599,939,595
Provision of periodic overhaul of service vessels	138,235,561,720	83,575,000,000
Provision of operation and maintenance of FPO/FPSO	24,949,224,000	9,614,220,000
Others	7,231,084,311	8,480,975,400
	390,101,443,544	**353,270,134,995**

(i) This is the estimated provision for land rental related to Sao Mai - Ben Dinh petroleum marine services base as stated in Note 44.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

b. Long-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Warranty provision for construction contracts (i)		
Sao Vang Dai Nguyet project	683,745,276,400	683,745,276,400
Gallaf project - Phase 3	580,936,719,786	556,380,304,104
CHW2204 project	362,179,472,258	26,451,300,616
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	226,308,541,244	128,477,991,151
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	133,126,296,370	76,709,559,967
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	101,673,231,194	36,018,710,855
Fengmiao Offshore Windfarm project	93,607,721,990	21,311,420,673
Baltica 2 project	71,432,046,114	22,190,654,727
LNG Thi Vai warehouse EPC project	56,690,306,785	56,930,443,865
DBN PWM project	38,015,194,146	38,015,194,146
Hai Long OSS project	25,246,192,862	27,389,590,789
Thi Vai LPG tank project	20,718,525,477	20,718,525,477
SHWE Phase 3 Jacket project	20,237,529,098	20,237,529,098
Southern Petrochemical complex project	14,411,727,020	28,823,454,040
Lac Da Vang pipeline project	10,480,543,699	5,941,932,447
Others	8,145,850,417	4,228,106,398
Provision of period overhaul of PTSC Guadian and PTSC Transporter barges	-	83,359,772,357
Provision of period overhaul of service vessels (ii)	67,467,948,461	62,506,833,249
	2,514,423,123,321	**1,899,436,600,359**

(i) Warranty provision for construction contracts is made for warranty obligations according to the terms and conditions of EPC service contracts with customers, at 1% - 5% of the contract value.

(ii) Provisions for periodic overhaul of service vessels and barges represents the provision made annually based on the approved budget cost until the year/period when the overhaul is expected to occur. In the year/period when the overhaul occurs, if the actual repair costs exceed or are less than the estimated provision, the difference is recorded in the consolidated income statement of respective accounting period.

27. BONUS AND WELFARE FUND

	Closing balance VND	Opening balance VND
Opening balance	706,737,502,870	623,230,582,716
Appropriation from retained earnings (Note 29)	333,181,794,168	371,624,399,593
Utilisation	(182,411,639,994)	(288,117,479,439)
Closing balance	**857,507,657,044**	**706,737,502,870**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

28. FUND FOR SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Beginning of period	1,846,296,199	4,782,160,279
Appropriation	434,750,000	887,400,000
Fund utilisation	(707,499,359)	(3,823,264,080)
End of period	**1,573,546,840**	**1,846,296,199**

29. OWNER'S CAPITAL

Number of shares:	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered	447,966,290	447,966,290
Number of shares issued	447,966,290	447,966,290
Number of existing shares in circulation	447,966,290	447,966,290

The Corporation has only one class of ordinary shares, which do not carry fixed dividends and have a par value of VND 10,000 per share. Ordinary shares' holders are entitled to receive dividends when declared and have voting rights at the Corporation's General Meetings of Shareholders, with one vote per share held. All shares have equal rights to the residual assets of the Corporation.

Details of owners' shareholding are as follows:

According to the amended Investment Certificate, the Corporation's charter capital are VND 4,779,662,900,000. As at the balance sheet date, the charter capital had been fully contributed by shareholders as follows:

	Contributed capital			
	Closing balance		Opening balance	
	%	VND	%	VND
Vietnam National Industry - Energy Group	51.38	2,455,650,000,000	51.38	2,455,650,000,000
Other shareholders	48.62	2,324,012,900,000	48.62	2,324,012,900,000
	100.00	**4,779,662,900,000**	**100.00**	**4,779,662,900,000**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Movements in owners' equity in the period is as follows:

	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Other owners' capital	Foreign exchange differences	Retained earnings	Total	Non-controlling interests	Total owners' capital
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 1 January 2024	**4,779,662,900,000**	**39,617,060,000**	**3,451,157,842,825**	-	**515,577,712,981**	**4,048,270,461,638**	**12,834,285,977,444**	**709,936,937,797**	**13,544,222,915,241**
Net profit for the year	-	-	-	-	-	1,069,773,701,196	**1,069,773,701,196**	184,880,569,686	**1,254,654,270,882**
Dividends declared	-	-	-	-	-	(334,576,403,000)	**(334,576,403,000)**	(44,958,620,000)	**(379,535,023,000)**
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(356,871,152,614)	**(356,871,152,614)**	(14,753,246,979)	**(371,624,399,593)**
Appropriation to investment and development fund	-	-	344,839,276,133	-	-	(344,839,276,133)	-	-	-
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	6,068,450,801	-	**6,068,450,801**	-	**6,068,450,801**
Conversion of loans into other equity	-	-	-	349,934,690,410	-	-	**349,934,690,410**	335,806,837,653	**685,741,528,063**
As at 31 December 2024	**4,779,662,900,000**	**39,617,060,000**	**3,795,997,118,958**	**349,934,690,410**	**521,646,163,782**	**4,081,757,331,087**	**13,568,615,264,237**	**1,170,912,478,157**	**14,739,527,742,394**
Net profit for the period	-	-	-	-	-	690,128,896,555	**690,128,896,555**	(75,207,216,514)	**614,921,680,041**
Dividends declared (*)	-	-	-	-	-	-	-	(33,073,016,891)	**(33,073,016,891)**
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 27) (*)	-	-	-	-	-	(332,352,852,193)	**(332,352,852,193)**	(828,941,975)	**(333,181,794,168)**
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	442,464,960,083	-	-	(442,464,960,083)	-	-	-
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	75,121,114,204	-	**75,121,114,204**	-	**75,121,114,204**
As at 30 June 2025	**4,779,662,900,000**	**39,617,060,000**	**4,238,462,079,041**	**349,934,690,410**	**596,767,277,986**	**3,997,068,415,366**	**14,001,512,422,803**	**1,061,803,302,777**	**15,063,315,725,580**

(*) According to Resolution No. 429/NQ-PTSC-ĐHDCD dated 29 May 2025 of the Corporation's General Meeting of Shareholders, the shareholders approved the plan for the distribution of after-tax profits for the year 2024, including a stock dividend at a rate of 7%, equivalent to VND 334,576,403,000; an appropriation to the bonus and welfare fund and the executive bonus fund with the amount of VND 337,598,000,000; and an appropriation to the investment and development fund of VND 436,371,761,306. As of the date of preparation of these interim consolidated financial statements, the Corporation has not yet completed the dividend payments.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

30. NON-CONTROLLING INTEREST

Details of non-controlling interest are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Share capital	1,523,361,857,420	1,523,361,857,420
Investment and development funds	155,757,726,357	150,710,607,292
Accumulated losses	(617,316,281,000)	(503,159,986,555)
	1,061,803,302,777	**1,170,912,478,157**

Movement of non-controlling interest is as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Opening balance	1,170,912,478,157	709,936,937,797
Net profit attributed to non-controlling interests (Note 29)	(75,207,216,514)	184,880,569,686
Dividends paid (Note 29)	(33,073,016,891)	(44,958,620,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 29)	(828,941,975)	(14,753,246,979)
Others	-	335,806,837,653
Closing balance	**1,061,803,302,777**	**1,170,912,478,157**

31. OFF BALANCE SHEET ITEMS

a. Goods held for third parties

As at 30 June 2025, the Corporation is holding primary steel for project implementation, as follows:

	Condition	Unit	Closing balance	Opening balance
Primary steel	Usable	ton	-	57,624

b. Foreign currencies

As at 30 June 2025, cash and cash equivalents included the following foreign currencies:

	Closing balance	Opening balance
United States Dollar ("USD")	265,305,254	230,418,163
Euro ("EUR")	40,223,738	19,604,861
Pound sterling ("GBP")	244,685	244,688
Russian rouble ("RUB")	1,529,507	1,530,167

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

32. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

For management purposes, the Corporation is currently organized into seven business divisions based on its products and services as follows:

Business segment	Operation
Petroleum technical vessels services	Management, business and operation of the technology service vessels
Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO) services	Supply of Floating storage and offloading ("FSO"), Floating production storage and offloading ("FPSO")
Seismic survey, geophysical and geological survey and subsea	Supply of management and operation of 2D, 3D seismic survey vessels; Geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using ROV
Supply base services	Supply base services, offices rental, logistic, supply chain management and other related services
Mechanical and construction offshore facilities	Providing services of fabrication, assembling, engineering components, petroleum equipment and renewable energy projects
Repair, maintenance and instalment oil and gas project	Supply of maintenance, repair, building and conversion of petroleum exploiting facilities
Other services	Supply other services

The Corporation prepared business activity segment reporting by assets and liabilities as follows:

As at 30 June 2025:

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Assets									
Segment assets	2,790,170,890,326	4,689,254,945,889	1,094,791,157,010	4,671,796,626,674	17,853,225,028,339	2,692,089,413,260	1,406,213,095,698	(6,067,318,340,122)	29,130,222,817,074
Profit from investments in associates and joint ventures									3,255,154,563,219
Unallocated assets									3,347,732,017,081
Total assets									**35,733,109,397,374**
Liabilities									
Segment liabilities	1,792,857,700,692	1,421,550,109,274	643,291,024,046	2,030,504,456,540	14,339,591,513,862	1,307,745,208,451	1,001,191,799,105	(3,183,138,334,987)	19,353,593,476,983
Unallocated liabilities									1,316,200,194,811
Total liabilities									**20,669,793,671,794**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

As at 31 December 2024:

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Assets									
Segment assets	2,995,368,775,608	4,915,164,025,043	803,738,588,286	4,431,277,545,839	15,737,880,977,375	3,146,867,755,253	2,233,581,595,919	(6,109,012,034,974)	28,154,867,228,349
Profit from investments in associates and joint ventures									3,103,901,140,554
Unallocated assets									2,818,039,990,112
Total assets									**34,076,808,359,015**
Liabilities									
Segment liabilities	1,827,526,377,447	1,542,494,686,886	132,739,554,566	1,923,584,735,230	12,029,931,232,332	1,833,544,996,276	1,314,450,277,981	(3,003,087,090,577)	17,601,184,770,141
Deferred tax liabilities aris from profit sharing from associates and joint ventures									1,214,611,965,756
Unallocated liabilities									521,483,880,724
Total liabilities									**19,337,280,616,621**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

For the six-month period ended 30 June 2025 as follows:

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Revenue									
Net revenue from external sales	922,131,721,465	1,273,923,314,656	239,724,797,332	914,710,868,833	8,799,911,474,519	1,060,738,307,834	161,929,267,731	-	13,373,069,752,370
Net revenue from internal sales	279,456,801,662	253,676,521,480	30,934,256,510	191,454,135,000	2,259,037,773,493	87,477,168,048	100,334,472,404	(3,202,371,128,597)	-
Total revenue	**1,201,588,523,127**	**1,527,599,836,136**	**270,659,053,842**	**1,106,165,003,833**	**11,058,949,248,012**	**1,148,215,475,882**	**262,263,740,135**	**(3,202,371,128,597)**	**13,373,069,752,370**
Cost of goods sold									
Net cost from external sales	(792,610,210,233)	(1,205,906,310,845)	(207,215,914,144)	(739,340,956,609)	(8,581,835,954,789)	(1,019,052,152,310)	(128,728,586,893)	-	(12,674,690,085,823)
Net cost from internal sales	(279,456,801,662)	(253,676,521,480)	(30,934,256,510)	(190,527,420,276)	(2,292,778,515,185)	(87,477,168,048)	(76,209,745,211)	3,211,060,428,372	-
Total cost	**(1,072,067,011,895)**	**(1,459,582,832,325)**	**(238,150,170,654)**	**(929,868,376,885)**	**(10,874,614,469,974)**	**(1,106,529,320,358)**	**(204,938,332,104)**	**3,211,060,428,372**	**(12,674,690,085,823)**
Gross segment profit	**129,521,511,232**	**68,017,003,811**	**32,508,883,188**	**175,369,912,224**	**218,075,519,730**	**41,686,155,524**	**33,200,680,838**	-	**698,379,666,547**
Selling and administration expenses									(814,875,566,402)
Net income from financing activities									503,843,886,640
Profit sharing from associates and joint ventures									443,732,029,908
Profit from operating service									**831,080,016,693**
Profit from other activities									6,079,720,764
Net accounting profit before tax									**837,159,737,457**
CIT - current									(204,248,466,564)
CIT - deferred									(17,989,590,852)
Net profit after tax									**614,921,680,041**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

For the six-month period ended 30 June 2024 as follows:

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Revenue									
Net revenue from external sales	1,053,629,816,974	1,110,577,219,382	225,922,253,235	711,614,848,736	4,897,557,566,971	982,795,692,778	298,923,106,972	-	9,281,020,505,048
Net revenue from internal sales	212,242,439,319	214,130,466,360	41,609,527,963	271,284,211,180	625,560,393,477	131,229,220,356	62,738,002,387	(1,558,794,261,042)	-
Total revenue	**1,265,872,256,293**	**1,324,707,685,742**	**267,531,781,198**	**982,899,059,916**	**5,523,117,960,448**	**1,114,024,913,134**	**361,661,109,359**	**(1,558,794,261,042)**	**9,281,020,505,048**
Cost of goods sold									
Net cost from external sales	(950,899,801,980)	(1,064,500,587,820)	(175,155,620,637)	(553,931,759,266)	(4,837,495,505,602)	(916,276,181,754)	(283,964,601,965)	-	(8,782,224,059,024)
Net cost from internal sales	(212,242,439,319)	(214,130,466,360)	(41,609,527,963)	(271,015,628,080)	(603,519,783,259)	(131,229,220,356)	(39,889,021,367)	1,513,636,086,704	-
Total cost	**(1,163,142,241,299)**	**(1,278,631,054,180)**	**(216,765,148,600)**	**(824,947,387,346)**	**(5,441,015,288,861)**	**(1,047,505,402,110)**	**(323,853,623,332)**	**1,513,636,086,704**	**(8,782,224,059,024)**
Gross segment profit	**102,730,014,994**	**46,076,631,562**	**50,766,632,598**	**157,683,089,470**	**60,062,061,369**	**66,519,511,024**	**14,958,505,007**	-	**498,796,446,024**
Selling and administration expenses									(559,002,123,793)
Net income from financing activities									232,560,549,003
Profit sharing from associates and joint ventures									433,699,691,594
Profit from operating service									**606.054.562.828**
Net income from other activities									43,852,387,772
Net accounting profit before tax									**649,906,950,600**
CIT - current									(146,893,572,595)
CIT - deferred									10,998,057,262
Net profit after tax									**514,011,435,267**

The Corporation operates primarily in Vietnam. Therefore, it does not present segment reporting by geographical area.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

33. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Revenue		
Revenue from sales of finished goods	59,554,799,511	71,079,965,863
Revenue from rendering of services	4,337,067,045,570	4,332,079,227,207
Revenue from construction contracts (*)	8,977,072,817,125	4,878,921,338,327
	13,373,694,662,206	**9,282,080,531,397**
Sales deductions		
Trade discounts	(624,909,836)	(1,060,026,349)
Net revenue from goods sold and services rendered		
Net revenue from sales of finished goods	59,554,799,511	71,079,965,863
Net revenue from rendering of services	4,336,442,135,734	4,331,019,200,858
Net revenue from construction contracts (*)	8,977,072,817,125	4,878,921,338,327
	13,373,069,752,370	**9,281,020,505,048**
(*) In which, accumulated revenue of large contracts:		
Accumulated revenue from completed construction contracts during the period	691,705,056,771	5,003,196,124,596
Accumulated revenue from in progress construction contracts during the period	62,991,591,998,722	46,626,598,171,012

34. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Cost of merchandises sold	55,690,048,545	66,526,628,813
Cost of services rendered	3,867,976,962,446	3,957,992,962,501
Cost of construction contracts	8,751,023,074,832	4,757,704,467,710
	12,674,690,085,823	**8,782,224,059,024**

35. COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	3,146,557,566,862	904,089,202,583
Labour costs	2,124,097,083,195	1,653,991,577,007
Depreciation and amortisation expenses	320,151,374,133	291,513,801,123
Outsourced service expenses	6,771,309,428,328	5,937,594,938,518
Others	1,070,468,601,497	554,036,663,586
	13,432,584,054,015	**9,341,226,182,817**

36. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Interest income	181,592,385,591	126,908,224,208
Foreign exchange gains	379,480,708,146	163,442,174,696
Other	16,454,243	-
	561,089,547,980	**290,350,398,904**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

37. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Foreign exchange losses	20,765,022,179	27,375,662,007
Interest expense	35,222,099,239	30,420,120,565
Addition/(Reversal) of provisions	70,165,204	(5,932,671)
Others	1,188,374,718	-
	57,245,661,340	**57,789,849,901**

38. SELLING EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Advertising and marketing	27,053,711,527	27,364,928,755
Salary expenses	2,868,352,675	2,852,984,575
Others	15,671,915,436	12,216,344,604
	45,593,979,638	**42,434,257,934**

39. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Salary expenses	262,216,117,685	277,440,634,196
Outsourced services expenses	188,891,881,149	147,924,396,437
Depreciation and amortisation	24,107,865,259	18,567,559,244
Provision/(reversal) of provision	212,142,926,501	(2,431,802,256)
Others	81,922,796,170	75,067,078,238
	769,281,586,764	**516,567,865,859**

40. PROFIT FROM OTHER ACTIVITIES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Other income		
Reversals of warranty provision for construction contracts	2,908,289,019	7,045,209,966
Income from contracts' breach	6,790,544,916	47,045,052,572
Net gain from disposals of fixed assets	1,388,491,419	1,114,619,603
Others	3,598,442,845	6,363,534,493
	14,685,768,199	**61,568,416,634**
Other expenses		
Penalties	3,243,996,611	8,891,128,399
Others	5,362,050,824	8,824,900,463
	8,606,047,435	**17,716,028,862**
Net other income	**6,079,720,764**	**43,852,387,772**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

41. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit for the current period	207,603,726,954	146,893,572,595
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current period	(3,355,260,390)	-
Total current corporate income tax expense	**204,248,466,564**	**146,893,572,595**

	Current period	Prior period
	VND	VND
Profit before tax	837,159,737,457	649,906,950,600
Adjustments for taxable profit		
Less: non-taxable income	*(364,945,944,224)*	*(229,293,288,930)*
Add back: non-deductible expenses	*700,801,222,989*	*271,201,714,377*
Loss carry-forward	(122,658,291,251)	-
Taxable profit	**1,050,356,724,971**	**691,815,376,047**
In which:		
Taxable profit	*1,076,478,023,430*	*789,149,322,538*
Taxable loss	*(26,121,298,459)*	*(97,333,946,941)*
Total corporate income tax expense at 20%	215,295,604,686	157,829,864,508
Tax incentive	(153,299,774)	(2,662,864,955)
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current period	(3,355,260,390)	-
Corporate income tax paid oversea	(7,538,577,958)	(8,273,426,958)
Total current corporate income tax expense	**204,248,466,564**	**146,893,572,595**

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income.

Tax losses can be carried forward for up to five consecutive years following the year in which the taxable loss arises. The unused tax losses of the Corporation as of 30 June 2025, are as follows:

Incurred year	Forfeited year	Taxable losses (VND)	Carried forward losses as of 30 June 2025 (VND)	Unused taxable losses as of 30 June 2025 (VND)
2020	2025	150,861,862,258	124,895,302,422	25,966,559,836
2021	2026	1,680,165,582	1,675,657,244	4,508,338
2022	2027	240,669,156,609	170,824,481,393	69,844,675,216
2023	2028	53,526,917,278	53,526,917,278	-
2024	2029	60,267,475,901	-	60,267,475,901
For 6-month period ended 30 June 2025	2030	26,121,298,459	-	26,121,298,459
		533,126,876,087	**350,922,358,337**	**182,204,517,750**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

42. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share distributable to the holders of ordinary shares of the Corporation is as follows:

	Current period VND	Prior period (Restated) VND
Net profit attributable to shareholders	690,128,896,555	496,201,555,117
Amount allocated to bonus and welfare funds (*)	(154,026,996,435)	(181,494,462,297)
Profit to calculate basic earnings per share	**536,101,900,120**	**314,707,092,820**
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	477,966,290	477,966,290
Basic earnings per share	1,122	658

(*) Basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025, are calculated based on the profit after tax for the period as stated above, and the plan for the profit distribution of the Corporation approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders in 2025.

For the purpose of presenting comparative figures with the financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024, the Corporation has restated the basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2024 based on 50% of the actual bonus and welfare fund distributed from the profit of fiscal year 2024. Details are as follows:

	As previously reported VND	Adjustments VND	As restated VND
Amount allocated to bonus and welfare funds	(134,747,065,131)	(46,747,397,166)	(181,494,462,297)
Profit to calculate basic earnings per share	361,454,489,986	(46,747,397,166)	314,707,092,820
Basic earnings per share	756	(98)	658

43. COMMITMENTS

a. Operating lease commitments

(i) The Corporation as a lessee

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	1,500,190,435,242	1,195,591,343,721
From one to five years	1,228,860,750,937	2,256,416,820,985
More than five years	1,357,996,578,649	1,311,419,762,517
	4,087,047,764,828	**4,763,427,927,223**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

As at 30 June 2025, the Corporation has entered into non - cancellable operating lease commitment contracts of vessels rental, FSO/FPSO rental, yard rental and land rental, in which:

Nature	Duration
Vessel and FSO/FPSO rentals	05 years
Land lease in Vung Tau (2002)	50 years since 2002
Land lease at Dung Quat Port	50 years since 2004
Land lease in Vung Tau (2007)	50 years since 2007
Land lease at Son Tra Port	50 years since 2008
Land lease at Hon La Port	50 years since 2014
Land lease in Vung Tau (2015)	20 years since 2015
Yard rental at Sao Mai Ben Dinh Port	50 years since 2016
Yard rental at Vung Tau Port	05 to 15 years since 2019
Office rental in Ho Chi Minh City	1 year since 2025

(ii) The Corporation as a lessor

The future minimum lease receipts under non-cancellable operating leases are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	1,506,364,050,492	1,615,671,195,948
From one to five years	1,320,211,245,987	2,531,547,452,147
More than five years	161,022,267,518	525,869,032,220
	2,987,597,563,997	**4,673,087,680,315**

As at 30 June 2025, the Corporation has entered into non-cancellable operating lease commitment contracts of leasing service vessels with the term of 15 years; FSO/FPSO with the term of 5 years and yard lease at Sao Mai Ben Dinh port with the term of 48 and 49 years.

b. Capital commitments

Commitments on capital expenditures contracted but not yet performed at the end of the period are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Dung Quat Berth No.3 project	195,820,778,832	152,054,925,191
Office building project in Vung Tau	66,591,859,506	-
Building for operation and expansion of Nghi Son port project	-	41,383,844,648
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	40,553,241,924	6,125,852,250
Softwares	-	455,500,000
Procurement contracts that have not yet been implemented	41,199,951,457	-
Others	1,016,294,570	-
	345,182,126,289	**200,020,122,089**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

44. CONTINGENT LIABILITY

As of 30 June 2025, Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company ("SMBD"), a subsidiary of the Corporation, has been working with the State agencies on the land rentals for the Sao Mai Ben Dinh Petroleum Maritime Service Base project ("Sao Mai Ben Dinh Port Project"), particularly:

(i) For the land rental period from 24 March 2008 to 11 February 2015 ("Phase 1")

- SMBD has been working with the Department of Natural Resources and Environment in order to review, verify, and calculate the actual land area used at the Sao Mai Ben Dinh Port Project in accordance with the actual area assigned and utilized by SMBD.

(ii) For the land lease period from 11 February 2018 to 30 June 2025 ("Phase 2")

- SMBD has been continuously explained and provided supporting documents requesting exemptions from land rents for Sao Mai Ben Dinh Port Project to be recognized as a seaport project in the list of special preferential investment portfolio based on the regulation of Decree 118/2015/ND-CP ("Decree 118") issued on 12 November 2015 and replaced by Decree No. 31/2021/ND-CP ("Decree 31") dated 26 March 2021. According to the regulation of Decree 46/2014/ND-CP ("Decree 46") issued on 15 May 2014 and Decree No. 103/2024/ND-CP ("Decree 103") issued on 30 July 2024, special preferential investment projects are exempted from land rent for the next 11 consecutive years after being exempted from land rent for a maximum of 3 years during the foundation construction phase (from 12 February 2015 to 11 February 2018).

On 13 February 2018, SMBD submitted a dossier to the Vung Tau - Con Dao District Tax Department requesting exemption from land rent. On 23 April 2021, after reviewing the dossier for exemption from land rent, the Vung Tau - Con Dao District Tax Department requested SMBD to prepare a proposal dossier to send to the Ministry of Planning and Investment and provide an adjusted investment registration certificate according to regulations.

On 11 December 2024, the General Department of Taxation and Ba Ria Vung Tau Province Tax Department requested SMBD to contact the Department of Natural Resources and Environment for guidance on exemption of land rent according to regulations.

On 24 January 2025, the Department of Natural Resources and Environment sent comments to the Ba Ria Vung Tau District Tax Department, the Department of Planning and Investment, the Department of Transport, People's Committee of Vung Tau City, and the Land Registration Office to review the information as a basis for the Department of Natural Resources and Environment to synthesize and advise the Provincial People's Committee to consider and resolve SMBD's proposal.

On 16 June 2025, the People's Committee issued Official Letter No. 9453/UBND-VP to the Department of Finance, Regional Tax Department IV, and Sao Mai – Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company regarding the Sao Mai Ben Dinh Port Project.

Accordingly, in accordance with the directive of the People's Committee, SMBD submitted Official Letter No. 594/SMBD-KTKH dated 20 June 2025 to Tax Sub-Department Area XV regarding the request for preferential treatment policies for the Sao Mai Ben Dinh Port Project. In this letter, SMBD requested the Tax Sub-Department Area XV (now Ho Chi Minh City Tax Department) to review and approve the tax exemption application dated 13 February 2018 and to grant SMBD special investment incentives, specifically an 11-year land rental exemption (from 2018 to 2029).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Furthermore, SMBD submitted Official Letter No. 702/SMBD-KTKD dated 10 July 2025 to the Local Tax Authority No. 24 of Ho Chi Minh City to seek guidance on the implementation of special preferential policies for the Project. In this letter, SMBD also proposed that the authority refrain from enforcing administrative tax collection measures against the Project and requested the deferral of land rental payment for Phase 2 as well as the suspension of late payment interest charges during the period pending official guidance.

According to Notice No. 45/TB-TCS24-KDT dated 15 July 2025, from Tax Office 24 of Ho Chi Minh City, the total outstanding amount payable to the state budget is VND 626,092,658,686, including land tax, receivables and late payment penalties. However, the Corporation has identified discrepancies between the tax authority's calculation basis for Phase 1 and part of Phase 2, and the actual land area utilized by SBMD. In details:

(a) The land lease payments related to the land area used in Phase 1, as determined by the Corporation itself, differ from the tax authority based on land lease contract in 2015 and can only be determined after the difference in the land area used for Phase 1 is determined by the relevant authorities.

(b) The land lease payments related to the remaining usage time in Phase 2 can only be determined when the Sao Mai Ben Dinh Port project, currently under development, is recognised as a special preferential investment project and a decision is made on whether the land lease exemption will continue by the relevant authorities.

Accordingly, the Corporation has made provision for risks related to land lease obligations for Phase 1 and Phase 2, calculated based on the actual land area utilized by SBMD. As at 30 June 2025, the provision balance for this obligation was VND 219,685,573,512 (31 December 2024: VND 251,599,939,595). As of the approval date of the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2025, the Corporation has paid VND 94,178,301,214 to the State budget.

Under the land lease agreements between SBMD and two companies - PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company and Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company - who sublease land from SBMD, these companies are responsible for reimbursing the land rent and related charges incurred from the authorities corresponding to the leased area. Therefore, the Corporation has also recognized receivables from PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company and Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company, as disclosed in Note 9.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

45. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Related parties	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group (Former name: Vietnam Oil and Gas Group)	Parent company
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Company in Group
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	Company in Group
PetroVietnam Transportation Corporation	Company in Group
PetroVietnam Construction Joint Stock Company	Company in Group
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Company in Group
Joint Venture – Vietsovpetro	Company in Group
PetroVietnam Oil Corporation	Company in Group
PetroVietnam Power Corporation	Company in Group
Binh Son Oil Refinery Company Limited	Company in Group
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	Company in Group
PVI Holdings	Company in Group
Petroleum Design Consulting Corporation	Company in Group
PetroVietnam Maintenance - Repair Corporation	Company in Group
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	Company in Group
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	Company in Group
Bien Dong Petroleum Operating Company	Company in Group
Management Board of Long Phu 1 Power Plant Project	Company in Group
Foreign Petroleum Exploration and Exploitation Operations One Member LLC	Company in Group
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Company in Group
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Company in Group
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	Company in Group
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	Company in Group
Phu Quoc Petroleum Operating Company	Company in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	Company in Group
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	Company in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02	Company in Group
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Joint venture of PTSC
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	Joint venture of PTSC
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Joint venture of PTSC
PTSC South East Asia Private Limited	Joint venture of PTSC

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Sales		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,010,633,512,424	130,663,085,120
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	923,355,132,887	-
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	413,894,154,062	441,355,540,135
Bien Dong Petroleum Operating Company	374,753,812,628	347,102,000,317
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	380,124,376,097	287,160,217,900
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	158,621,775,641	369,269,679,272
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	235,195,637,126	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	204,143,510,432	162,295,195,407
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	179,742,823,899	641,451,840,044
Joint Venture – Vietsovpetro	140,470,715,793	14,740,288,591
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	112,931,639,837	143,557,464,049
PetroVietnam Exploration Production Corporation	40,666,970,089	74,198,002,667
Vietnam National Industry - Energy Group – Blocks 01 & 02	21,507,546,737	28,156,380,102
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	14,939,258,619	28,879,578,161
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	5,657,980,874	15,761,484,915
Others	138,140,281,927	124,107,122,379
	5,354,779,129,072	**2,808,697,879,059**
Purchases		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	649,100,352,878	260,634,056,896
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	299,395,240,518	993,868,554
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	249,092,562,695	236,842,634,021
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	195,830,827,129	29,311,414,234
PTSC South East Asia Private Limited	191,528,038,000	186,730,243,175
Joint Venture – Vietsovpetro	132,402,241,416	2,629,376,500
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	96,988,632,112	-
PVI Insurance Corporation	71,605,767,513	52,183,756,542
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	63,530,829,216	18,826,190,663
Vietnam National Industry - Energy Group	24,767,827,141	3,171,965,466
PetroVietnam Oil Corporation	14,135,539,436	18,003,977,144
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	675,536,802	10,347,192,652
Others	71,145,441,788	26,274,203,163
	2,060,198,836,644	**845,948,879,010**
Profit distribution		
Vietnam National Industry - Energy Group	-	171,905,355,861
Other transactions (*)		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	34,670,451,188	154,081,151,000
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	10,268,880,226	89,129,182,453
	44,939,331,414	**243,210,333,453**

(*) This refers to the land rental receivable in current period when the Corporation incurs obligations related to land rental arise, as stated in Notes 26 and 44.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

Remunerations paid to the Corporation's Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors during the period was as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Salaries and other benefits	28,035,708,600	31,304,184,000
In which:		
Mr. Phan Thanh Tung - Chairman of BOD	2,559,119,000	2,676,713,000
Mr. Le Manh Cuong - Member of BOD cum Chief Executive Officer (since 03 March 2025)	2,290,318,000	2,752,195,000
Mr. Nguyen Xuan Ngoc - Member of BOD	1,904,291,000	2,227,016,000
Mr. Tran Ngoc Chuong - Member of BOD	2,031,320,000	2,063,786,000
Mr. Do Quoc Hoan - Member of BOD	1,900,291,000	1,926,396,000
Mr. Hoang Xuan Quoc - Member of BOD	475,000,000	390,000,000
Mr. Doan Minh Man - Member of BOD	475,000,000	290,000,000
Others	16,400,369,600	18,978,078,000

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	994,973,408,382	1,326,966,647,249
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	143,455,661,416	141,579,615,116
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	125,915,470,012	213,243,393,319
Bien Dong Petroleum Operating Company	122,354,132,272	91,147,181,368
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	100,423,679,372	637,522,767
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	90,105,551,829	94,153,289,060
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,660,310,389	87,608,083,656
Joint Venture – Vietsovpetro	60,884,564,573	60,797,879,535
PetroVietnam Exploration Production Corporation	55,961,659,736	102,047,972,255
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	53,568,372,308	176,713,750,416
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	50,595,368,514	80,520,087,542
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	19,606,002,253	24,677,429,478
PetroVietnam Oil Corporation	19,281,345,181	19,845,268,428
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02	18,408,987,569	36,597,568,918
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	15,138,370,404	3,512,524,287
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	11,418,895,037	81,804,042,223
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	10,508,858,305	6,052,616,564
Others	50,738,492,879	44,330,804,400
	2,068,202,241,090	**2,629,438,787,240**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Advance to suppliers		
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	102,418,978,502	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	46,864,372,114	89,879,722,719
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	17,352,430,698	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	8,876,470,112	-
Others	1,762,820,139	1,976,983,995
	177,275,071,565	**91,856,706,714**
Other short-term receivables		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	188,751,602,189	183,642,087,755
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	99,398,062,679	103,121,804,785
Phu Quoc Petroleum Operating Company	33,826,339,638	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	28,422,704,149	26,580,678,527
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	24,836,135,555	40,735,524,280
Bien Dong Petroleum Operating Company	17,274,259,207	1,257,222,417
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
PetroVietnam Exploration Production Corporation	7,238,565,874	2,307,955,000
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	6,397,656,979	28,053,017,797
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	5,451,953,717	4,488,960,667
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	3,109,574,183	3,109,574,183
Others	-	16,972,264,188
	425,338,897,068	**420,901,132,497**
Payables		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	190,356,824,929	47,075,044,733
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	118,707,680,000	193,901,428,800
PTSC South East Asia Private Limited	97,706,472,500	95,967,000,900
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	83,452,991,309	26,146,688,352
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	72,591,475,125	66,216,244,891
Joint Venture – Vietsovpetro	49,549,483,894	1,342,724,062
PetroVietnam Oil Corporation	39,568,443,188	25,691,532,438
Central Oil and Gas Construction Joint Stock Company	17,991,816,573	-
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	16,713,498,253	29,713,580,656
PetroVietnam Chemical and Services Corporation	15,410,809,300	11,291,996,486
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	11,722,313,675	8,711,553,693
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	11,386,822,777	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5,402,563,621	5,318,732,662
Others	16,670,525,703	36,355,127,578
	747,231,720,847	**547,731,655,251**
Short-term advance from customers		
PetroVietnam Oil Corporation	7,825,348,125	5,396,352,061
Vietnam National Industry - Energy Group	1,748,000,000	1,748,000,000
Others	346,446,033	3,515,111,307
	9,919,794,158	**10,659,463,368**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	470,287,534,182	623,927,465,249
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	2,273,317,978	-
	1,177,683,062,716	**1,329,049,675,805**
Other payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	69,473,052,000	69,473,052,000
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	3,242,688,525	1,201,629,895
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,692,225,602	2,692,225,602
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	1,669,212,234	1,669,212,234
PVI Insurance Corporation	973,911,427	971,726,427
Vietnam National Industry - Energy Group	773,423,862	773,423,862
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	178,048,283	178,048,283
	79,002,561,933	**76,959,318,303**

46. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Payables for acquisition of fixed assets and other long-term assets	158,518,342,761	58,046,916,151
Advances for acquisition of fixed assets and other long-term assets	64,537,794,116	-
Interest income receivable	60,371,960,910	66,132,308,403
Dividend payable to shareholders	24,471,485,574	50,220,047,269

During the period, the Corporation has completed the merger of PTSC Geos and Subsea Services Company Limited, a wholly owned subsidiary, into the Corporation. This transaction was carried out as part of a restructuring initiative aimed at enhancing operational efficiency and optimizing resources. Accordingly, all assets, liabilities, and interests of the subsidiary were transferred internally, and no cash outflows were incurred during the merger process.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

47. OTHER MATTERS

PTSC Offshore Services Joint Stock Company – a subsidiary of the Corporation ("POS") – is in a dispute with MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited ("MOFT") arising from the performance of Contract No. C-MOFT-OBU-SSE-CTM-2024-0002, related to the FSO Benchamas/FPSO BUK project. Specifically, MOFT unilaterally terminated this contract early on 31 July 2024. In 2025, the Company filed a lawsuit against MOFT at the Supreme Court of Singapore to claim payment for certain work performed but not yet accepted at the time of early termination of the contract.

As at the date of the interim consolidated financial statements, both parties are continuing to work with the Court to clarify any obligations that may exist between them.

Nguyen Thi To Thanh	Nguyen Van Bao	Tran Ho Bao
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer**
		18 August 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TK/2025

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1381 /PTSC-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét.
Explanation of fluctuations in net profit after tax in the reviewed Consolidated financial statements for the first 6 months of 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
  The *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market.

Ngày 18/8/2025, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét là 614.922 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 của BCTC Quý 2/2025 đã công bố và so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

On 18 August 2025, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued its reviewed Consolidated financial statements for the first six months of 2025, which were reviewed by Branch of Deloitte Vietnam Audit Company Limited. Accordingly, the reviewed profit after corporate income tax for the first six months of 2025 was VND 614,922 million, showing a difference compared to both the cumulative net profit after corporate income tax reported in the Consolidated financial statements for the second Quarter of 2025 and the net profit after corporate income tax for the first six months of 2024, as follows:

Văn bản được cấp theo hệ thống eoffice.ptsc.com.vn với số định danh 5918/CV-TCKT/2025

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 giảm 4.163 triệu đồng, tương đương giảm 0,67%, so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 của BCTC Quý 2/2025 đã công bố. Biến động này chủ yếu là do một số công ty con thực hiện tính toán lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét để phù hợp với quy định.

Net profit after corporate income tax for the first six months of 2025 decreased by VND 4,163 million, equivalent to a 0.67% decrease, compared to the cumulative net profit after corporate income tax reported in the Consolidated financial statements for the second Quarter of 2025. This fluctuation was mainly due to some subsidiaries recalculating their corporate income tax expenses for the first six months of 2025 in accordance with regulations.

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng 100.910 triệu đồng, tương đương tăng 19,63% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2024. Biến động này chủ yếu là do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các dịch vụ, bao gồm: cơ khí và xây lắp, tàu dịch vụ dầu khí, FSO/FPSO, căn cứ cảng trong 6 tháng đầu năm 2025 cao hơn so với cùng kỳ năm 2024.

Net profit after corporate income tax for the first six months of 2025 increased by VND 100,910 million, a 19.63% increase compared to the same period in 2024. This fluctuation was mainly due to the higher business performance of various services, including mechanical and construction, supply of petroleum technology service vessels, FSO/FPSO, and supply base, during the first six months of 2025 compared to the same period in 2024.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0100150577 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường

Văn bản được ký điện tử trên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn vào lúc 15:30:07 ngày 30/07/2025